PHỤ LỤC
GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo Văn bản số: 111 /SXD - KT&VLXD ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	CÁT XÂY DỰNG			-
1	Cát xây, trát (cát đen)	m3	85,000	Tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Hòa Bình
2	Cát Bê tông (cát vàng Sông Lô)	m3	435,000	Tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Hòa Bình
	ĐÁ XÂY DỰNG			
I	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)**			Xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	Đá 1 x 2 cm	m3	170,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	170,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	160,000	-
4	Đá hộc	m3	150,000	-
5	Đá mạt	m3	125,000	-
6	Đá dăm 0,5 x 1 cm	m3	130,000	-
7	Cấp phối đá dăm loại I	m3	145,000	-
8	Cấp phối đá dăm loại II	m3	135,000	-
II	**Công ty Cổ phần Nhuận Phát (xã Mai Hịch, huyện Mai Châu)**			xã Mai Hịch, huyện Mai Châu
1	Đá 1 x 2 cm	m3	160,000	-
2	Đá 1 x 2 cm tiêu chuẩn	m3	190,000	-
3	Đá 2 x 4 cm	m3	160,000	-
4	Đá 4 x 6 cm	m3	150,000	-
5	Đá hộc	m3	130,000	-
6	Đá mạt	m3	110,000	-
7	Đá dăm 0,5 ÷ 1 cm	m3	130,000	-
8	Đá base A	m3	160,000	-
9	Đá base B	m3	110,000	-
III	**Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu**			Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu.
1	Đá mạt	m3	120,000	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Đá răm 0,5 ÷ 1 cm	m3	120,000	-
3	Đá 2 x 4 cm	m3	170,000	-
4	Đá 1 x 2 cm	m3	170,000	-
5	Đá 4 x 6 cm	m3	165,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại I	m3	155,000	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	m3	145,000	-
8	Đá hộc	m3	145,000	-
9	Bây loại A	m3	168,000	-
10	Bây loại B	m4	155,000	-
IV	**Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng**			xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi
1	Đá 1 x 2 cm	m3	167,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	167,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	155,000	-
4	Đá mạt, đá base	m3	120,000	-
5	Đá dăm 0,5 - 1 cm	m3	145,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại I	m3	135,000	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	m3	130,000	-
V	**Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh**			xã Mãn Đức, huyện Tân Lạc
1	Đá 1 x 2 cm	m3	170,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	170,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	160,000	-
4	Đá hộc	m3	155,000	-
5	Đá 0,5 x 1 cm	m3	135,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	140,000	-
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	135,000	-
VI	**Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Hòa Bình**			xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy
1	Đá mạt	m3	55,000	-
2	Đá 0,5 ÷ 1 cm	m3	55,000	-
3	Đá 1 x 2 cm	m3	105,000	-
4	Đá 2 x 2 cm	m3	115,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Đá 2 x 3 cm	m3	95,000	-
6	Đá hộc	m3	85,000	-
7	Đá base A	m3	65,000	-
8	Đá base B	m3	45,000	-
VII	**Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn**			Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	86,364	-
2	Đá mạt	m3	54,545	-
3	Đá 0,5 ÷ 1 cm	m3	63,636	-
4	Đá subBase	m3	63,636	-
VIII	**Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình**			Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 , 2 cm	m3	94,500	-
2	Đá mạt	m3	63,000	-
3	Đá subase B	m3	58,500	-
4	Đá subase A	m3	67,500	-
5	Đá 2 x 4 cm	m3	90,000	-
6	Đá hộc	m3	81,000	-
IX	**Công ty TNHH công nghiệp dầu nhớt Valine**			Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	94,500	-
2	Đá 0,5 ÷ 1 cm	m3	67,500	-
3	Đá subBase	m3	58,500	-
4	Đá mạt	m3	63,000	-
X	**Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)**			xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	155,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	155,000	-
3	Đá mạt	m3	110,000	-
4	Đá base	m3	135,000	-
5	Đá cấp phối loại I	m3	120,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Đá cấp phối loại II	m3	110,000	-
7	Đá hộc	m3	130,000	-
XI	**Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Tiến Sơn, huyện Lương Sơn)**			xã Tiến Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	80,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	80,000	-
3	Đá hộc qua sàng	m3	80,000	-
4	Đá hộc chân núi	m3	60,000	-
5	Đá mạt	m3	50,000	-
6	Đá base A	m3	50,000	-
7	Đá base B	m3	40,000	-
XII	**Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy**			xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy
1	Đá 1 x 2 cm và đáá 2 x 4 cm	m3	160,000	-
2	Đá 4 x 6 cm	m3	150,000	-
3	Đá hộc	m3	150,000	-
4	Đá base A	m3	142,000	-
5	Đá base B	m3	132,000	-
6	Đá dăm 0,5 - 1 cm	m3	110,000	-
7	Đá mạt	m3	108,000	-
8	Cấp phối đá dăm loại I	m3	135,000	-
9	Cấp phối đá dăm loại II	m3	130,000	-
XIII	**Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn**			Xã Toàn Sơn, huyện Đà Bắc
1	Đá 1 x 2 cm	m3	168,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	168,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	160,000	-
4	Đá mạt	m3	115,000	-
5	Cấp phối đá dăm loại I	m3	145,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại II	m3	138,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Đá hộc	m3	147,000	-
	XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ			
I	**Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn**			huyện Lương Sơn
1	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30	Kg	1,000	-
2	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40	Kg	1,080	-
II	**Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn (đại lý phân phối cấp 1 là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật, địa chỉ Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)**			Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)
1	Xi măng PCB 30 bao 2 lớp	kg	805	-
2	Xi mang PCB 30 bao 3 lớp	kg	800	-
3	Xi măng PCB 30 rời	kg	691	-
4	Xi măng PCB 40 bao 2 lớp	kg	887	-
5	Xi măng PCB 40 bao 3 lớp	kg	900	-
6	Xi măng PCB 40 rời	kg	791	-
III	**Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn**			Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
1	Xi măng bao PCB 30	Kg	1,109	-
2	Xi măng bao PCB 40	Kg	1,127	-
3	Xi măng baoPCB 30 dân dụng	Kg	818	-
4	Xi măng bao PCB 40 dân dụng	Kg	927	-
5	Xi măng rời PCB 30	Kg	682	-
7	Xi măng rời PCB 40	Kg	773	-
8	Xi măng rời PC 40	Kg	982	-
9	Xi măng rời bền Sunfat Type 1/ Type II	kg	982	-
	THÉP CÁC LOẠI			
I	**Công ty TNHH thép Hòa Phát Hưng Yên**			Khu công nghiệp Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên
1	Thép thanh vằn Gr40/CB-300-V D10	kg	16,300	-
2	Thép thanh vằn Gr40/CB-300-V D12	kg	16,050	-
3	Thép thanh vằn Gr40/CB-300-V D13 --> D32	kg	16,000	-
4	Thép thanh vằn Gr60/CB-400-V - CB 500 - V D10	kg	16,350	-
5	Thép thanh vằn Gr60/CB-400-V - CB 500 - V D12	kg	16,250	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Thép thanh vằn Gr60/CB-400-V - CB 500 - V D13 --> D32	kg	16,200	-
7	Thép cuộn CB240T D8	kg	16,200	-
8	Thép cuộn CB240T D8 gai	kg	16,250	-
II	**Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam.**			Trên địa bàn toàn tỉnh Hòa Bình
1	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	20,600	-
2	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	19,800	-
3	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	19,500	-
4	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	19,500	-
5	Ống thép đen(ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	19,700	-
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	19,700	-
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	20,100	-
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	kg	26,000	-
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	kg	25,200	-
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	kg	25,200	-
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	kg	25,600	-
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	kg	26,000	-
13	Ống tôn kẽm(tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	kg	20,800	-
	GẠCH XÂY DỰNG			
	GẠCH NUNG			
I	**Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình**			Xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn
1	Gạch nung	Viên	1,000	-
II	**Cửa hàng VLXD Anh Hiền (Đ.c: Cầu Ké, TK Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn)**			Cầu Ké, TK Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn
1	Gạch đỏ đặc (Lương Sơn)	Viên	1,130	-
III	**Công ty TNHH Trường Sơn**			Xóm Khang Đình, xã Yên Mông,Thành phố Hòa Bình
1	Gạch đặc A1	Viên	1,000	-
2	Gạch đặc A2	Viên	950	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Gạch đặc B	Viên	800	-
4	Gạch lỗ A1	Viên	750	-
5	Gạch lỗ A2	Viên	650	-
6	Gạch lỗ B	Viên	400	-
IV	**Công ty TNHH Tuấn Dũng**			Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi
1	Gạch đặc	Viên	1,050	-
2	Gạch rỗng 2 lỗ	Viên	980	-
V	**Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB**			Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy
1	Gạch đặc 220x100x55 (A1)	Viên	770	-
2	Gạch đặc 220x100x55 (A2)	Viên	670	-
3	Gạch đặc 220x100x55 (A3)	Viên	550	-
4	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1)	Viên	750	-
5	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A2)	Viên	650	-
6	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A3)	Viên	550	-
7	Gạch đặc (khuôn mới) 220x100x55 (A1)	Viên	800	-
8	Gạch đặc (khuôn mới) 220x100x55 (A2)	Viên	750	-
9	Gạch đặc (khuôn mới) 220x100x55 (A3)	Viên	600	-
10	Gạch rỗng 2 lỗ (khuôn mới) 220x100x55 (A1)	Viên	750	-
11	Gạch rỗng 2 lỗ (khuôn mới) 220x100x55 (A2)	Viên	650	-
12	Gạch rỗng 2 lỗ (khuôn mới)220x100x55 (A3)	Viên	550	-
VI	**Cửa Hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Dũng Thái (khu Đồng Tiến - TT. Mãn Đức)**			Khu Đồng Tiến, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	1,100	-
VII	**Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân**			thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	900	-
VIII	**Cửa hàng VLXD Hùng Hoan (đ.c: khu 7, thị trấn Cao Phong)**			Khu 7, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	1,200	-
IX	**Công ty TNHH Thắng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)**			Tiểu khu Công, thị trấn Đà Bắc

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	1,000	-
2	Gạch rỗng	Viên	950	-
	GẠCH KHÔNG NUNG			
I	**Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy**			sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy
	Gạch không nung bê tông cốt liệu			-
1	Gạch rỗng 2 lỗ 250x150x100	Viên	1,700	-
2	Gạch 2 lỗ 220x105x65	Viên	1,100	-
3	Gạch đặc 220x105x65	Viên	1,050	-
	Gạch lát Tezzero			-
1	Gạch Tezzero 300x300	m2	65,000	-
2	Gạch Tezzero 400x400	m2	75,000	-
II	**Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình**			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
1	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	111,573	-
2	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	111,573	-
3	Gạch thô KT 90x90x60	m2	104,599	-
4	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	104,599	-
III	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)**			xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	Gạch bê tông không nung 2 lỗ. Kích thước 220x105x65	Viên	1,100	-
2	Gạch bê tông không nung 2 lỗ. Kích thước 250x150x100	Viên	1,700	-
3	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 220x105x65	Viên	1,050	-
4	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 250x150x100	Viên	1,600	-
5	Gạch bê tông không nung tự chèn kiểu zic zắc. Kích thước 225x112,5x60	m2	85,000	-
6	Gạch bê tông không nung Terrazzo. Kích thước 400x400x25	Viên	15,000	-
IV	**Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thắng Hải**			Xóm Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 220x105x65	Viên	1,091	-
2	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 210x105x65	Viên	1,000	-
3	Gạch bê tông đặc 220x105x60	Viên	1,091	-
V	**Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin**			
1	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
3	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-
4	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-
5	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-
6	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
7	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
8	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
9	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
10	Ngói bò nóc sóng Seterra KT:395x243x202mm.	Viên	27,000	-
11	Ngói bò cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	GẠCH ỐP LÁT			
I	**Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội**			
1	**Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm**			Tại TP Hòa Bình
	(ECO-801,02……20,21)	m2	394,300	-
2	**Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm**			-
	(ECO-601,02……20,21)	m2	306,100	Tại TP Hòa Bình
3	**Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm**			-
	(ECO-601,02……20,21)	m2	245,455	-
4	**Sản phẩm Granite KT60x60 cm**			-
	TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66,68,71; TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18.	m2	315,100	-
5	TS5: 01,02,03,04.	m2	224,200	-
6	**Sản phẩm Granite KT80x80 cm**			-
	TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15,17,18; TS1.TS2-12,15,17	m2	368,200	-
II	**Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội**			TP Hòa Bình
1	**Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm**			
	KS, NQ3004, 3602,3604,…….3642,3648; NP,FN,NQ,SP301,302,303….	m2	145,000	-
2	**Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm**			TP Hòa Bình
	KT,KB,KQ601,602,603,605,607….609...	m2	212,500	-
3	**Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)**			TP Hòa Bình
	501,502,503,505….510,….519…….	m2	120,700	-
4	**Gạch cotto kích thước, kích thước 400 x 400 (D)**			TP Hòa Bình
	D401,402……410,411; Gạch Ceramic K,M,SP,V,R401,…	m2	109,000	-
5	**Gạch ốp tường kích thước 300x 600**			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	KTS: KQ,KT3601,3602,3642…3648; F3600,3601,3602,…3607,3608….3622..3626.	m2	199,000	-
6	**Gạch ốp tường kích thước 250x 400**			-
	Q,C2500,2501,2502,….C2563,2569,2593.	m2	111,700	-
7	**Gạch ốp tường kích thước 300x 450**			-
	BQ,D,B4500,4501,4502,4503…...	m2	141,400	-
III	**Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
	Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII			-
1	Gạch ốp tường kích thước 300x450 mm loại 1	m2	122,241	-
2	Gạch ốp kích thước 300x600 mm loại 1	m2	205,537	-
3	Gạch ốp kích thước 300x800 mm loại 1	m2	275,783	-
4	Gạch lát nền kích thước 300x300 mm loại 1	m2	205,537	-
5	Gạch ốp tường kích thước 400x400 mm	m2	238,845	-
6	Gạch ốp lát kích thước 400x800 mm	m2	210,983	-
	Gạch lát nền nhóm BIIb			-
1	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm loại 1	m2	99,464	-
2	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm mài bóng loại 1	m2	140,448	-
3	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Ceramic loại 1	m2	139,740	-
4	Gạch ốp kích thước 145x600 mm	m2	205,537	-
5	Gạch ốp kích thước 250x500 mm	m2	169,791	-
	Gạch lát nền nhóm BIa			-
1	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite men matt loại 1	m2	200,516	-
2	Gạch lát nền kích thước 600x600 mmm Granite mài bóng loại 1	m2	231,476	-
3	Gạch lát nền kích thước 800x800 mm mài bóng loại 1	m2	307,344	-
4	Gạch lát nền kích thước 600x900 mm mài bóng loại 1	m2	403,004	-
5	Gạch lát nền kích thước 600x1200 mm mài bóng loại 1	m2	535,524	-
6	Gạch ốp kích thước 155x800 mm	m2	373,704	-
7	Gạch lát nền kích thước 1000x1000 mm	m2	506,937	-
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
i	**Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình**			TP Hòa Bình
1	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1,077,918	-
2	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,126,243	-
3	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,190,676	-
4	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,255,110	-
5	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,335,651	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,383,977	-
7	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,479,284	-
8	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	5,154,672	-
9	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	128,867	
10	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	6,443,340	-
11	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	193,300	-
12	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5,637,923	-
13	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	322,167	-
II	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)**			Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	BTTP M150	m3	680,000	-
2	BTTP M200	m3	730,000	-
3	BTTP M300	m3	800,000	-
	CẤU KIỆN BÊ TÔNG			
I	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)**			Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
	Cống tròn miệng loe			-
1	Cống tròn miệng loe			-
1	Cống φ 300 VH; L = 2,5 m	m	226,000	-
	Cống φ 300 HL93; L = 2,5 m	m	230,000	-
2	Cống φ 400 VH; L = 2,5 m	m	239,000	-
	Cống φ 400 HL93; L = 2,5 m	m	252,000	-
3	Cống φ 600 VH; L = 2,5 m	m	357,000	-
	Cống φ 600 HL93; L = 2,5 m	m	368,000	-
4	Cống φ 800 VH; L = 2,5 m	m	625,000	-
	Cống φ 800 HL93; L = 2,5 m	m	646,000	-
5	Cống φ 1000 VH; L = 2,5 m	m	872,000	-
	Cống φ 1000 HL93; L = 2,5 m	m	903,000	-
	Cống tròn miệng âm dương			-
1	Cống φ 1200 VH; L = 2,4 m	m	1,344,000	-
	Cống φ 1200 HL93; L = 2,4 m	m	1,376,000	-
2	Cống φ 1500 VH; L = 2,5 m	m	1,743,000	-
	Cống φ 1200 HL93; L = 2,5 m	m	1,995,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Cống φ 1600 VH; L = 2,4 m	m	2,363,000	-
	Cống φ 1600 HL93; L = 2,4 m	m	2,415,000	-
4	Cống φ 1800 VH; L = 2,5 m	m	2,468,000	-
	Cống φ 1800 HL93; L = 2,5 m	m	2,541,000	-
5	Cống φ 2000 VH; L = 2,4 m	m	2,751,000	-
	Cống φ 2000 HL93; L = 2,4 m	m	2,856,000	-
6	Cống φ 2500 VH; L = 2,4 m	m	4,778,000	-
	Cống φ 2500 HL93; L = 2,4 m	m	4,883,000	-
	Cống hộp			-
1	Cống hộp 300x300 HL93: L = 2 m	m	735,000	-
2	Cống hộp 600x600 HL93: L = 2 m	m	1,208,000	-
3	Cống hộp 800x800 HL93: L = 2 m	m	1,638,000	-
4	Cống hộp 1000x1000 HL93: L = 2 m	m	2,121,000	-
5	Cống hộp 2000x1500 HL93: L = 2 m	m	5,775,000	-
6	Cống hộp 2000x2000 HL93: L = 2 m	m	6,300,000	-
7	Cống hộp 2500x1500 HL93: L = 2 m	m	6,405,000	-
8	Cống hộp 2500x2000 HL93: L = 2 m	m	6,773,000	-
9	Cống hộp 2500x2500 HL93: L = 2 m	m	7,665,000	-
10	Cống hộp 3000x2000 HL93: L = 2 m	m	12,075,000	-
11	Cống hộp 3000x2500 HL93: L = 2 m	m	12,600,000	-
12	Cống hộp 3000x3000 HL93: L = 2 m	m	14,196,000	-
	Đế cống			-
1	Đế cống D300	Cái	47,000	-
2	Đế cống D400	Cái	58,000	-
3	Đế cống D600	Cái	82,000	-
4	Đế cống D800	Cái	116,000	-
5	Đế cống D1000	Cái	173,000	-
6	Đế cống D1200	Cái	231,000	-
7	Đế cống D1500	Cái	296,000	-
8	Đế cống D1600	Cái	326,000	-
9	Đế cống D1800	Cái	368,000	-
10	Đế cống D2000	Cái	473,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	Đế cống D2500	Cái	641,000	-
	Gioăng cao su			-
1	Gioăng D300	Cái	58,000	-
2	Gioăng D400	Cái	65,000	-
3	Gioăng D600	Cái	100,000	-
4	Gioăng D800	Cái	126,000	-
5	Gioăng D1000	Cái	197,000	-
6	Gioăng D1200	Cái	200 000	-
7	Gioăng D1500	Cái	300 000	-
8	Gioăng D1800	Cái	340 000	-
9	Gioăng D2000	Cái	370 000	-
	Bó vỉa - Giải phân cách			-
1	Bó vỉa 18x22x100 cm	Cục	58,000	-
2	Bó vỉa 26x23x100 cm	Cục	74,000	-
3	Bó vỉa 30x19x100 cm	Cục	77 000	-
4	Bó vỉa 33x21x100 cm	Cục	79 000	-
5	Giải phân cách 53x16x100 cm	Cục	189,000	-
6	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cục	189,000	-
	Cọc tiêu			-
1	Cọc tiêu 15x15x102 cm	Cái	60,000	-
2	Cọc tiêu 15x15x110cm	Cái	65 000	-
3	Cọc tiêu 18x18x102 cm	Cái	70,000	-
4	Cọc tiêu 18x18x110cm	Cái	80,000	-
5	Cọc rào 10x10x160cm	Cái	120,000	-
6	Cọc H lý trình 20x20x102,5cm	Cái	100,000	-
7	Cột Km 60x40x133cm	Cái	480,000	-
	TẤM BẢN			-
1	Tấm đan rãnh 500x300x50mm	viên	20,000	-
2	Tấm đan rãnh 500x300x80mm	viên	30,000	-
II	**Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA - Viên Nội - Vân Nội - Đông Anh - Hà Nội)**			Tại Thành phố Hòa Bình trong bán kính 25 km
II.1	**CỐNG TRÒN ÂM DƯƠNG, L=1M 1 ĐỐT**			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Cống D300 HL93, L=1m	m	256,000	-
2	Cống D400 HL93, L=1m	m	289,000	-
3	Cống D500 VH, L=1m	m	380,000	-
4	Cống D500 HL93, L=1m	m	391,000	-
5	Cống D600 VH, L=1m	m	409,000	-
6	Cống D600 HL93, L=1m	m	420,000	-
7	Cống D750 VH, L=1m	m	714,000	-
8	Cống D750 HL93, L=1m	m	736,000	-
9	Cống D800 VH, L=1m	m	730,000	-
10	Cống D800 HL93, L=1m	m	752,000	-
11	Cống D1000 VH, L=1m	m	1,022,000	-
12	Cống D1000 HL93, L=1m	m	1,055,000	-
13	Cống D1250 VH, L=1m	m	1,564,000	-
14	Cống D1250 HL93, L=1m	m	1,597,000	-
15	Cống D1500 VH, L=1m	m	2,053,000	-
16	Cống D1500 HL93, L=1m	m	2,108,000	-
17	Cống D1800 VH, L=1m	m	2,835,000	-
18	Cống D1800 HL93, L=1m	m	2,912,000	-
19	Cống D2000 VH, L=1m	m	3,195,000	-
20	Cống D2000 HL93, L=1m	m	3,305,000	-
21	Cống D2500 VH, L=1m	m	5,630,000	-
22	Cống D2500 HL93 (L=1m)	m	5,740,000	-
II.2	**CỐNG TRÒN MIỆNG LOE, L=2,5M / 1 ĐỐT**			-
1	Cống loe D300 HL93, L=2.5m	m	277,000	-
2	Cống loe D400 HL93, L=2.5m	m	313,000	-
3	Cống loe D500 VH, L=2.5m	m	411,000	-
4	Cống loe D500 HL93, L=2.5m	m	423,000	-
5	Cống loe D600 VH, L=2.5m	m	458,000	-
6	Cống loe D600 HL93, L=2.5m	m	470,000	-
7	Cống loe D750 VH, L=2.5m	m	774,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cống loe D750 HL93, L=2.5m	m	798,000	-
9	Cống loe D800 VH, L=2.5m	m	791,000	-
10	Cống loe D800 HL93, L=2.5m	m	815,000	-
11	Cống loe D1000 VH, L=2.5m	m	1,102,000	-
12	Cống loe D1000 HL93, L=2.5m	m	1,107,000	-
13	Cống loe D1050 VH, L=2.5m	m	1,143,000	-
14	Cống loe D1050 HL93, L=2.5m	m	1,203,000	-
15	Cống loe D1200 VH, L=2.5m	m	1,263,000	-
16	Cống loe D1200 HL93, L=2.5m	m	1,643,000	-
17	Cống loe D1250 VH, L=2.5m	m	1,691,000	-
18	Cống loe D1250 HL93, L=2.5m	m	1,715,000	-
19	Cống loe D1350 VH, L=2.5m	m	2,156,000	-
20	Cống loe D1350 HL93, L=2.5m	m	2,156,000	-
21	Cống loe D1500 VH, L=2.5m	m	2,242,000	-
22	Cống loe D1500 HL93, L=2.5m	m	2,302,000	-
23	Cống loe D1800 VH, L=2.0m	m	3,070,000	-
24	Cống loe D1800 HL93, L=2.0m	m	3,154,000	-
25	Cống loe D2000 VH, L=2.0m	m	3,457,000	-
25	Cống loe D2000 HL93, L=2.0m	m	3,577,000	-
II.3	**ĐẾ CỐNG TRÒN**			-
1	Đế cống D300 mác 200	Cái	65,700	-
2	Đế cống D400 mác 200	Cái	77,700	-
3	Đế cống D500 mác 200	Cái	96,900	-
4	Đế cống D600 mác 200	Cái	111,100	-
5	Đế cống D750 mác 200	Cái	149,300	-
6	Đế cống D800 mác 200	Cái	155,900	-
7	Đế cống D900 mác 200	Cái	233,900	-
8	Đế cống D1000 mác 200	Cái	243,800	-
9	Đế cống D1200 mác 200	Cái	325,100	-
10	Đế cống D1250 mác 200	Cái	325,100	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	Đế cống D1500 mác 200	Cái	411,700	-
12	Đế cống D1800 mác 200	Cái	508,700	-
13	Đế cống D2000 mác 200	Cái	628,700	-
14	Đế cống D2500 mác 200	Cái	863,000	-
II.4	**GIOĂNG CAO SU**			-
1	Gioăng cao su cống D300	Cái	49,000	-
2	Gioăng cao su cống D400	Cái	66,000	-
3	Gioăng cao su cống D600	Cái	99,000	-
4	Gioăng cao su cống D750	Cái	124,000	-
5	Gioăng cao su cống D800	Cái	132,000	-
6	Gioăng cao su cống D900	Cái	148,000	-
7	Gioăng cao su cống D1000	Cái	165,000	-
8	Gioăng cao su cống D1200	Cái	198,000	-
9	Gioăng cao su cống D1250	Cái	206,000	-
10	Gioăng cao su cống D1500	Cái	247,000	-
11	Gioăng cao su cống D1800	Cái	297,000	-
12	Gioăng cao su cống D2000	Cái	330,000	-
13	Gioăng cao su cống D2500	Cái	412,000	-
II.5	**CỐNG HỘP**			-
1	Cống hộp BxH 600x600 VH	m	1,418,200	-
2	Cống hộp BxH 600x600 HL93	m	1,478,200	-
3	Cống hộp BxH 800x800 VH	m	1,973,800	-
4	Cống hộp BxH 800x800 HL93	m	2,033,800	-
5	Cống hộp BxH 1000x1000 VH	m	2,581,200	-
6	Cống hộp BxH 1000x1000HL93	m	2,653,200	-
7	Cống hộp BxH 1200x1200 VH	m	3,178,400	-
8	Cống hộp BxH 1200x1200HL93	m	3,329,600	-
9	Cống hộp BxH 1250x1250 VH	m	3,293,600	-
10	Cống hộp BxH 1250x1250HL93	m	3,413,600	-
11	Cống hộp BxH 1500x1500VH	m	4,838,300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Cống hộp BxH 1500x1500HL93	m	4,958,300	-
13	Cống hộp BxH 1600x1600VH	m	5,410,000	-
14	Cống hộp BxH 1600x1600HL	m	5,530,000	-
15	Cống hộp BxH 2000x2000VH	m	7,805,700	-
16	Cống hộp BxH 2000x2000HL93	m	7,985,700	-
II.6	**HỐ GA ĐÚC SẴN (KÍCH THƯỚC THÔNG THỦY)**			-
1	Hố thu nước mặt đường 390x820 đấu nối cống D300	Cái	4,160,000	-
2	Hố ga 600x600 đấu nối với D300, D400	Cái	5,003,000	-
3	Hố ga 800x800 đấu nối với D300 tới D600	Cái	7,810,000	-
4	Hố ga 1000x1000 đấu nối D600,D750	Cái	9,850,000	-
5	Hố ga 1200x1200 đấu nối tới D800, D900	Cái	13,000,000	-
6	Hố ga 1000x1200 đấu nối tới D900	Cái	11,720,000	-
7	Hố ga 1500x1500 đấu nối cống D1000,D1200	Cái	16,720,000	-
8	Hố ga 1750x1750 đấu nối D1000 đến D1250	Cái	19,920,000	-
9	Hố ga 1200x1800 đấu nối D1500	Cái	16,920,000	-
II.7	**Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 300x300	m	635,000	-
2	Rãnh BxH 300x400	m	680,000	-
3	Rãnh BxH 300x500	m	735,000	-
4	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	355,000	-
5	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	450,000	-
II.8	**Rãnh loại B400 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 400x400	m	770,000	-
2	Rãnh BxH 400x500	m	825,000	-
3	Rãnh BxH 400x600	m	870,000	-
4	Tấm nắp rãnh B400 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	443,000	-
5	Tấm nắp rãnh B400 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	548,000	-
II.9	**Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 550x550	m	1,010,000	-
2	Rãnh BxH 550x600	m	1,035,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Rãnh BxH 550x700	m	1,070,000	-
4	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	600,000	-
5	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	685,000	-
II.10	**Rãnh loại B600 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 600x600	m	1,083,000	-
2	Rãnh BxH 600x700	m	1,143,000	-
3	Rãnh BxH 600x800	m	1,198,000	-
4	Tấm nắp rãnh B600 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	631,000	-
5	Tấm nắp rãnh B600 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	736,000	-
II.11	**Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 750x750	m	1,500,000	-
2	Rãnh BxH 750x800	m	1,600,000	-
3	Rãnh BxH 750x890	m	1,700,000	-
4	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	780,000	-
5	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	935,000	-
	GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI			
I	**Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB**			TPHB
	Lâm sản			
1	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
2	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
3	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	6,975,000	-
4	Gỗ ván khuôn+côp pha	m3	4,100,000	-
5	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	4,150,000	-
6	Gỗ chống	m3	4,150,000	-
7	Gỗ làm khe co giãn	m3	3,180,000	-
8	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	7,180,000	-
9	Gỗ cèp pha dĩng cho c«ng t¸c ®æ bª t«ng	m3	3,820,000	-
10	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-
11	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
12	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	42,000,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	30,500,000	-
14	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	29,930,000	-
15	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	32,600,000	-
16	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	22,400,000	-
17	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	26,300,000	-
18	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	28,385,000	-
19	Củi	kg	2,000	-
20	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55,000	-
21	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48,000	-
22	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
23	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,900,000	-
24	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	1,300,000	-
25	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	160,000	
	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dầy 4cm)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,900,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,600,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,330,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,610,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,515,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,975,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,490,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,360,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,630,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,730,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,720,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,150,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,400,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,300,000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,850,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,250,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m3	2,050,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,380,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,400,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,700,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,400,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,300,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,350,000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,350,000	-
2	Gỗ dổi	m2	1,740,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	1,570,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
5	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,550,000	-
6	Gỗ lim nhập khẩu	m2	1,900,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
1	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555,000	-
2	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785,000	-
3	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575,000	-
4	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895,000	-
5	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	592,000	-
6	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	830,000	-
7	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445,000	-
8	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	590,000	-
10	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	790,000	-
11	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750,000	-
12	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1,080,000	-
	CỬA VÁCH KÍNH, KHUNG NHÔM			
I	**Cửa, vách kính khung nhôm v (Lắp đặt hoàn chỉnh)**			TPHB
1	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	800,000	-
2	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	780,000	-
3	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trăng 5 ly	m2	680,000	-
4	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	850,000	-
5	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	750,000	-
II	**Cửa, vách ngăn khung nhôm cao cấp hệ SHAL- Việt Pháp (gồm cả phụ kiện + lắp đặt hoàn chỉnh)**			TPHB
1	Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,272,727	-
2	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,363,636	-
3	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,636,364	-
III	**Sản phẩm của công ty Cổ phần EUROHA, tỉnh Hưng Yên**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Thương hiệu EUROHA			-
1	Cửa đi EUROHA: EU-XF55Đ : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)	m2	3,656,000	-
2	Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3,547,500	-
3	Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3,387,600	-
4	Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đố, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)	m2	3,160,000	-
5	Cửa xếp trượt EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	3,304,000	-
6	Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đố chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m2	2,846,000	-
	Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất, chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 µm - 90 µm			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,561,000	-
2	Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,631,000	-
3	Hệ cửa lùa NH-70: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,582,000	-
4	Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,350,000	-
5	Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,931,169	-
6	Cửa sổ mở hệ EUA-4400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,802,917	-
7	Cửa sổ lùa hệ EUA-2000: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,792,126	-
* Giá trên sử dụng kính trăng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m2, Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m2, Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m2, Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m2, Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m2, Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m2, Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m2, Kính hộp (5mm				
* Giá trên bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình.				
IV	**Công ty TNHH Green Door Hòa Bình**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
A	**Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm Queen Aluminium (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắt đặt)**			
1	Vách kính nhôm Queen hệ 55, kính 6,38 mm	m2	1,105,000	-
2	Cửa sổ mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	1,325,000	-
3	Cửa sổ mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	1,395,000	-
4	Cửa sổ mở hất nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	1,395,000	-
5	Cửa đi mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	1,440,000	-
6	Cửa đi mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	1,410,000	-
	Phụ kiến Eurovn đồng bộ			
1	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	215,000	-
2	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	290,000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	780,000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	450,000	-
5	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	450,000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	1,150,000	-
7	Cửa di mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	1,100,000	-
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	1,350,000	-
9	Cửa đi mở trượt 4 cánh Kinlong	bộ	980,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
B	**Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm EUROVN XINGFA (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắt đặt)**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
1	Vách kính nhôm EUROVN XINGFA hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm kính 6.38mm	m2	1,550,000	-
2	Cửa sổ mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	1,760,000	-
3	Cửa sổ mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	1,985,000	-
4	Cửa sổ mở hất nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	1,985,000	-
5	Cửa đi mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	2,145,000	-
6	Cửa đi mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	2,025,000	-
7	Vách kính mặt dựng lớn EUROVN hệ 100x52mm, độ dày nhôm 2.0mm kính phản quang Malysia 10.38mm	m2	2,650,000	-
	Phụ kiến Eurovn đồng bộ			
1	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	215,000	-
2	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	290,000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	780,000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	450,000	-
5	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	450,000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	1,560,000	-
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề 4Dđồng bộ	bộ	1,680,000	-
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	2,250,000	-
9	Cửa đi mở trượt 4 cánh KINLONG	bộ	980,000	-
V	**CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN Đại lý tại thành phố Hòa Bình: công ty TNHH MTV Kim Cường HB**			thành phố Hòa Bình
	CỬA ĐI			-
	Cửa đi thép vân gỗ các loại theo yêu cầu, Mặc định cửa có nẹp và khuân đuọc bơm Foam			-
1	Cửa đơn(01 cánh) cánh dày 5cm	m2	2,360,000	-
2	Cửa nhiều cánh	m2	2,630,000	-
3	Cửa nhiều cánh huỳnh trống đồng	m2	2.700.000	-
4	Cửa thủy lực 2 cánh kính	m2	2.700.000	-
5	Cửa cánh phang vân gỗ	m2	2.160.000	-
	Phụ kiện cửa đi thép vân gỗ			-
1	Khóa tay gạt Goonsan	Bộ	580.000	-
2	Khóa tay nắm liền chìa	Bộ	490.000	-
3	Khóa đơn điểm 4 chốt tròn Goonsan	Bộ	880.000	-
4	Khóa đa điểm 4 chốt tròn Goonsan	Bộ	1250000	-
5	Khóa đồng bản dài 24cm dùng cửa phòng	Bộ	1.500.000	-
6	Khóa đồng bản dài 29cm dùng cửa chính	Bộ	1.850.000	-
7	Mắt thần	cái	110.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Khuân biệt thự	Md	1.160.000	-
9	Bản lề sàn thủy lực	Bộ	1.670.000	-
10	Kính H4, H3A	Tấm kính	260.000	-
11	Kính khoét trên cánh lệch chiều dài ô kính > lm, kính H4A, H8	Tấm kính	390.000	-
12	Khóa cửa sàn	Bộ	410.000	-
13	Tay nắm rồng vàng	Bộ	1.600.000	-
14	Ô thoáng cửa đơn	Bộ	220.000	-
15	Ô thoáng cửa hai cánh	Bộ	290.000	-
16	Ô thoáng cửa sổ 3 cánh	Bộ	360.000	-
17	0 thoáng cửa bốn cánh	Bộ	510.000	-
	CỬA SỔ			-
1	Cửa sô ô kính (Kính mặc định kính trăng 8mm)	m2	3.120.000	-
2	Cửa sổ huỳnh	m2	3.260.000	-
3	Phụ kiện cửa số thép vân gỗ			-
4	Tay cầm (2 cái/1 bộ)	bộ	120.000	-
5	Chót âm cửa sô	Bộ	196000	-
	CỬA NHỰA uPVC CÓ LÕI THÉP GIA CƯỜNG			
I	**Công ty TNHH Green Door Hòa Bình**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE mầu trắng (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắt đặt) .			-
1	Vách kính hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,180,000	-
2	Cửa sổ mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,365,000	-
3	Cửa sổ mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,465,000	-
4	Cửa sổ mở hất hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,465,000	-
5	Cửa đi mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,620,000	-
6	Cửa đi mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép dày 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,490,000	-
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			-
1	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	180,000	-
2	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	320,000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh khóa đa điểm	bộ	570,000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh khóa đa điểm	bộ	395,000	-
5	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	395,000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm	bộ	865,000	-
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	915,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	1,415,000	-
9	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	-
	TẤM LỢP KIM LOẠI			
I	**Công ty Cổ phần AUSTNAM**			Tại TP HB
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			Tại TPHB
1	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	165,455	-
2	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	169,091	-
3	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	166,364	-
4	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	170,000	-
5	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	161,818	-
6	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	166,364	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			Tại TPHB
1	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	155,455	-
2	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	159,091	-
3	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	156,364	-
4	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	160,000	-
5	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	152,727	-
6	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	156,364	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER,G340			Tại TPHB
1	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)	m2	166,364	-
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.			Tại TPHB
1	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	206,364	Tại TPHB
2	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550	m2	211,818	-
3	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	188,182	-
4	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m2	192,727	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			Tại TPHB
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	305,455	-
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	317,273	-
3	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	316,364	-
4	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	325,455	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			Tại TPHB
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	261,818	-
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	270,909	-
3	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	279,091	-
4	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	287,273	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)			Tại TPHB
1	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	251,818	-
2	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	255,455	-
3	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	248,182	-
4	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	252,727	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)			Tại TPHB
1	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	237,273	-
2	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	241,818	-
3	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	233,636	-
4	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	238,182	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
1	Khổ 300mm dày 0,47mm	m	50,909	-
2	Khổ 400mm dày 0,47mm	m	66,364	-
3	Khổ 600mm dày 0,47mm	m	96,818	-
4	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	50,000	-
5	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	64,545	
6	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	94,091	
7	Khổ 300mm dày 0,42mm	m	46,364	-
8	Khổ 400mm dày 0,42mm	m	60,000	-
9	Khổ 600mm dày 0,42mm	m	86,818	-
	Vật tư phụ			-
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc	9,000	-
2	Vít 65 mm	chiếc	2,300	-
3	Vít 45 mm	chiếc	1,700	-
4	Vít 20 mm	chiếc	1,200	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Keo Silicone	hộp	48,000	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TPHB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340			
1	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	99,091	-
2	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	107,273	-
3	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	100,000	-
4	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	108,182	-
5	Tôn EK108(5sóng) dày 0,40mm	m2	97,273	-
6	Tôn EK108(5sóng) dày 0,45mm	m2	104,545	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
1	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	147,273	-
2	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	136,364	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)			
1	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	190,000	-
2	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	197,273	-
3	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	187,273	-
4	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	194,545	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)			
1	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	34,545	-
2	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	44,091	-
3	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	64,091	
4	Khổ 300mm dày 0,4mm	m	32,727	-
5	Khổ 400mm dày 0,4mm	m	41,364	
6	Khổ 600mm dày 0,4mm	m	59,545	-
	Vật liệu phụ			
1	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9,000	-
2	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2,336	-
3	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,727	-
4	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,200	-
5	Vít bắt đai	Chiếc	691	-
6	Keo Silicone	ống	48,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
II	**Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul (thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình)**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Tole Pháp các loại			-
1	Tole sinh thái ONDULINE (xanh, đỏ, nâu)	m2	155,024	-
2	Tole sinh thái Onduline Tile 3D (đỏ, xanh)	m2	151,875	-
3	Tole công trình DURO 235 (xanh, đỏ, nâu)	m2	129,186	-
4	Tole công trình Duracor (xanh, đỏ, nâu)	m2	142,106	-
	Ngói Pháp siêu nhẹ			-
1	ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu)	tấm	79,380	-
2	ONDUVILLA sơn bóng (đất nung, đỏ, xám, xanh rừng)	tấm	95,040	-
	Phụ kiện			-
1	Úp nóc ONDULINE (theo màu)	tấm	113,400	-
2	Diềm mái ONDULINE (theo màu)	tấm	145,800	-
3	Úp nóc ONDULINE A103 đỏ 3D	tấm	135,000	-
4	Úp nóc ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	105,840	-
5	Diềm mái ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	93,960	-
6	Chụp đầu hồi ngói bò ONDUVILLA	tấm	105,840	-
7	Nối tiếp giáp đỉnh ONDUVILLA	tấm	89,640	-
8	Ngói ONDUVILLA lấy sáng bằng nhựa dẻo trong	tấm	410,400	-
9	Đinh chuyên dụng (dùng cho xà gồ thép)	cây/con	1,426	-
10	Đinh chuyên dụng (dùng cho xà gồ gỗ)	cây/con	1,824	-
11	Băng dán ONDULAIR slim	cuộn	464,400	-
12	Băng dán ONDUBAND	cuộn	734,400	-
	DÂY ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN			
I	**Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú**			Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			-
1	VCm - Đơn 1x0,75	m	3,055	-
2	VCm - Đơn 1x1,0	m	3,909	-
3	VCm - Đơn 1x1,5	m	5,782	-
4	VCm - Đơn 1x2,5	m	9,391	-
5	VCm - Đơn 1x4,0	m	14,409	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	VCm - Đơn 1x6,0	m	21,409	-
7	VCm - Đơn 1x10	m	35,636	-
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	7,000	-
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	8,964	-
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	12,318	-
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	20,273	-
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	30,455	-
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	45,091	-
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	10,364	-
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			-
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	7,973	-
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	10,309	-
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	13,718	-
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	22,636	-
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	33,273	-
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	49,182	-
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-T - Tròn 3x0,75	m	11,164	-
2	VCm-T - Tròn 3x1,0	m	14,455	-
3	VCm-T - Tròn 3x1,5	m	19,355	-
4	VCm-T - Tròn 3x2,5	m	31,364	-
5	VCm-T - Tròn 3x4,0	m	47,436	-
6	VCm-T - Tròn 3x6,0	m	70,936	-
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-T - Tròn 4x0,75	m	14,682	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	VCm-T - Tròn4x1,0	m	18,227	-
3	VCm-T - Tròn 4x1,5	m	25,273	-
4	VCm-T - Tròn 4x2,5	m	40,727	-
5	VCm-T - Tròn 4x4,0	m	62,109	-
6	VCm-T - Tròn 4x6,0	m	92,182	-
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	m	12,545	-
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	m	20,727	-
3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	m	30,818	-
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		-	-
1	VCm-X - Xúp 2x0,75	m	6,000	-
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)			-
1	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	5,664	-
2	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	9,227	-
3	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	14,091	-
4	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	20,982	-
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)			-
1	Cáp CV-10	m	33,582	-
2	Cáp CV-16	m	54,000	-
3	Cáp CV-25	m	86,455	-
4	Cáp CV-35	m	117,636	-
5	Cáp CV-50	m	173,000	-
6	Cáp CV-70	m	233,682	-
7	Cáp CV-95	m	318,982	-
8	Cáp CV-120	m	394,727	-
9	Cáp CV-150	m	495,455	-
10	Cáp CV-185	m	621,218	-
11	Cáp CV-240	m	779,727	-
12	Cáp CV-300	m	954,545	-
13	Cáp CV-400	m	1,227,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(1x2,5)	m	11,300	-
2	Cáp CVV-(1x4)	m	16,455	-
3	Cáp CVV-(1x6)	m	23,127	-
4	Cáp CVV-(1x10)	m	34,091	-
5	Cáp CVV-(1x16)	m	54,818	-
6	Cáp CVV-(1x25)	m	87,864	-
7	Cáp CVV-(1x35)	m	119,636	-
8	Cáp CVV-(1x50)	m	175,818	-
9	Cáp CVV-(1x70)	m	237,455	-
10	Cáp CVV-(1x95)	m	324,091	-
11	Cáp CVV-(1x120)	m	401,091	-
12	Cáp CVV-(1x150)	m	503,409	-
13	Cáp CVV-(1x185)	m	631,273	-
14	Cáp CVV-(1x240)	m	792,273	-
15	Cáp CVV-(1x300)	m	1,045,455	-
16	Cáp CVV-(1x400)	m	1,245,455	-
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(2x4)	m	33,000	-
2	Cáp CVV-(2x6)	m	45,727	-
3	Cáp CVV-(2x10)	m	69,545	-
4	Cáp CVV-(2x16)	m	107,727	-
5	Cáp CVV-(2x25)	m	172,727	-
6	Cáp CVV-(2x35)	m	231,818	-
7	Cáp CVV-(2x50)	m	313,636	-
8	Cáp CVV-(2x70)	m	431,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Cáp CVV-(2x95)	m	590,909	-
10	Cáp CVV-(2x120)	m	771,818	-
11	Cáp CVV-(2x150)	m	915,455	-
12	Cáp CVV-(2x185)	m	1,136,364	-
13	Cáp CVV-(2x240)	m	1,486,364	-
14	Cáp CVV-(2x300)	m	1,863,636	-
15	Cáp CVV-(2x400)	m	2,374,545	-
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(3x4)	m	49,091	-
2	Cáp CVV-(3x6)	m	68,182	-
3	Cáp CVV-(3x10)	m	101,818	-
4	Cáp CVV-(3x16)	m	160,000	-
5	Cáp CVV-(3x25)	m	249,091	-
6	Cáp CVV-(3x35)	m	336,364	-
7	Cáp CVV-(3x50)	m	490,909	-
8	Cáp CVV-(3x70)	m	645,455	-
9	Cáp CVV-(3x95)	m	872,727	-
10	Cáp CVV-(3x120)	m	1,090,909	-
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	39,091	-
2	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	57,273	-
3	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	80,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	122,727	-
5	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	186,364	-
6	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	283,182	-
7	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	371,818	-
8	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	401,818	-
9	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	519,091	-
10	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	550,000	-
11	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	720,000	-
12	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	763,636	-
13	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	990,909	-
14	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	1,050,000	-
15	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	1,254,545	-
16	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	1,336,364	-
17	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	1,509,091	-
18	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	1,593,000	-
19	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	1,663,636	-
20	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	1,909,091	-
21	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	1,995,455	-
22	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	2,076,364	-
23	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	2,478,000	-
24	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	2,572,400	-
25	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	2,678,600	-
26	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	3,103,400	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
27	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	3,209,600	-
28	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	3,374,800	-
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(4x4)	m	63,636	-
2	Cáp CVV-(4x6)	m	88,182	-
3	Cáp CVV-(4x10)	m	134,545	-
4	Cáp CVV-(4x16)	m	209,091	-
5	Cáp CVV-(4x25)	m	329,091	-
6	Cáp CVV-(4x35)	m	436,364	-
7	Cáp CVV-(4x50)	m	622,727	-
8	Cáp CVV-(4x70)	m	854,545	-
9	Cáp CVV-(4x95)	m	1,157,273	-
10	Cáp CVV-(4x120)	m	1,429,091	-
11	Cáp CVV-(4x150)	m	1,781,818	-
12	Cáp CVV-(4x185)	m	2,228,182	-
13	Cáp CVV-(4x240)	m	2,790,908	-
14	Cáp CVV-(4x300)	m	3,647,273	-
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(1x1,5)	m	6,655	-
2	Cáp CXV-(1x2,5)	m	10,000	-
3	Cáp CXV-(1x4)	m	15,727	-
4	Cáp CXV-(1x6)	m	22,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Cáp CXV-(1x10)	m	33,636	-
6	Cáp CXV-(1x16)	m	54,000	-
7	Cáp CXV-(1x25)	m	86,545	-
8	Cáp CXV-(1x35)	m	117,636	-
9	Cáp CXV-(1x50)	m	173,000	-
10	Cáp CXV-(1x70)	m	233,727	-
11	Cáp CXV-(1x95)	m	318,982	-
12	Cáp CXV-(1x120)	m	394,664	-
13	Cáp CXV-(1x150)	m	495,455	-
14	Cáp CXV-(1x185)	m	621,273	-
15	Cáp CXV-(1x240)	m	779,727	-
16	Cáp CXV-(1x300)	m	1,022,727	-
17	Cáp CXV-(1x400)	m	1,327,182	-
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(2x1,5)	m	14,818	-
2	Cáp CXV-(2x2,5)	m	21,364	-
3	Cáp CXV-(2x4)	m	32,273	-
4	Cáp CXV-(2x6)	m	48,182	-
5	Cáp CXV-(2x10)	m	73,636	-
6	Cáp CXV-(2x16)	m	113,636	-
7	Cáp CXV-(2x25)	m	173,455	-
8	Cáp CXV-(2x35)	m	236,000	-
9	Cáp CXV-(2x50)	m	318,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	Cáp CXV-(2x70)	m	468,727	-
11	Cáp CXV-(2x95)	m	639,909	-
12	Cáp CXV-(2x120)	m	772,727	-
13	Cáp CXV-(2x150)	m	972,727	-
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(3x1,5)	m	23,182	-
2	Cáp CXV-(3x2,5)	m	33,636	-
3	Cáp CXV-(3x4)	m	49,091	-
4	Cáp CXV-(3x6)	m	70,000	-
5	Cáp CXV-(3x10)	m	109,091	-
6	Cáp CXV-(3x16)	m	163,636	-
7	Cáp CXV-(3x25)	m	260,182	-
8	Cáp CXV-(3x35)	m	353,909	-
9	Cáp CXV-(3x50)	m	520,545	-
10	Cáp CXV-(3x70)	m	703,182	-
11	Cáp CXV-(3x95)	m	929,200	-
12	Cáp CXV-(3x120)	m	1,149,800	-
13	Cáp CXV-(3x150)	m	1,443,300	-
14	Cáp CXV-(3x185)	m	1,809,600	-
15	Cáp CXV-(3x240)	m	2,309,091	-
16	Cáp CXV-(3x300)	m	2,981,700	-
17	Cáp CXV-(3x400)	m	3,854,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Giá bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-3x2,5+1x1,5	m	39,091	-
2	Cáp CXV-3x4+1x2,5	m	57,273	-
3	Cáp CXV-3x6+1x4	m	81,818	-
4	Cáp CXV-3x10+1x6	m	127,273	-
5	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	196,364	-
6	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	281,636	-
7	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	314,336	-
8	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	408,073	-
9	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	440,636	-
10	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	607,273	-
11	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	638,545	-
12	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	821,182	-
13	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	876,727	-
14	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	1,133,364	-
15	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	1,194,273	-
16	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	1,421,909	-
17	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	1,507,545	-
18	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	1,725,091	-
19	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	1,810,909	-
20	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	1,886,364	-
21	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	2,189,091	-
22	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	2,265,455	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
23	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	2,366,364	-
24	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	2,710,000	-
25	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	2,843,636	-
26	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	2,970,000	-
27	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	3,354,545	-
28	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	3,703,636	-
29	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	3,750,000	-
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(4x1,5)	m	29,091	-
2	Cáp CXV-(4x2,5)	m	42,727	-
3	Cáp CXV-(4x4)	m	60,909	-
4	Cáp CXV-(4x6)	m	86,364	-
5	Cáp CXV-(4x10)	m	136,364	-
6	Cáp CXV-(4x16)	m	216,364	-
7	Cáp CXV-(4x25)	m	346,909	-
8	Cáp CXV-(4x35)	m	472,727	-
9	Cáp CXV-(4x50)	m	694,091	-
10	Cáp CXV-(4x70)	m	938,182	-
11	Cáp CXV-(4x95)	m	1,280,000	-
12	Cáp CXV-(4x120)	m	1,583,636	-
13	Cáp CXV-(4x150)	m	1,988,182	-
14	Cáp CXV-(4x185)	m	2,491,818	-
15	Cáp CXV-(4x240)	m	3,129,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
16	Cáp CXV-(4x300)	m	3,974,000	-
17	Cáp CXV-(4x400)	m	5,151,236	-
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	46,273	-
2	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	68,182	-
3	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	97,545	-
4	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	148,818	-
5	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	231,364	-
6	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	348,818	-
7	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	444,091	-
8	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	500,000	-
9	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	625,000	-
10	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	687,500	-
11	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	875,000	-
12	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	938,182	-
13	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	1,175,000	-
14	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	1,294,545	-
15	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	1,509,091	-
16	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	1,690,909	-
17	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	1,790,909	-
18	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	1,962,727	-
19	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	2,100,000	-
20	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	2,287,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
21	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	2,437,273	-
22	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	2,624,545	-
23	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	2,937,273	-
24	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	3,124,545	-
25	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	3,350,000	-
26	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	3,687,273	-
27	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	3,874,545	-
28	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	4,224,545	-
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	46,000	-
2	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	66,091	-
3	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	94,364	-
4	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	122,727	-
5	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	173,000	-
6	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	236,364	-
7	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	327,273	-
8	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	396,364	-
9	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	495,455	-
10	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	621,818	-
11	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	780,000	-
12	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	1,023,636	-
13	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1,327,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	25,455	-
2	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	33,636	-
3	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	42,727	-
4	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	56,364	-
5	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	81,818	-
6	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	127,273	-
7	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	173,636	-
8	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	236,364	-
9	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	327,273	-
10	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	463,636	-
11	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	654,545	-
12	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	800,000	-
13	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	1,018,182	-
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	33,636	-
2	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	43,636	-
3	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	57,273	-
4	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	77,273	-
5	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	118,182	-
6	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	172,727	-
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	254,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	354,545	-
9	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	500,000	-
10	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	681,818	-
11	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	954,545	-
12	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	1,200,000	-
13	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1,427,273	-
14	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	1,869,091	-
15	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	2,390,909	-
16	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	2,954,545	-
17	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	3,809,091	-
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	m	50,000	-
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	m	70,000	-
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	98,182	-
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	141,818	-
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	204,545	-
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	305,455	-
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	314,545	-
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	416,364	-
9	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	440,909	-
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	607,273	-
11	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	639,091	-
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	821,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	877,273	-
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1,133,636	-
15	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1,194,545	-
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1,422,727	-
17	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1,508,182	-
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1,709,091	-
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1,810,909	-
20	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	1,831,818	-
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2,190,000	-
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2,265,455	-
23	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	2,366,364	-
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2,681,818	-
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	2,718,182	-
26	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	2,972,727	-
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	3,354,545	-
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	3,703,636	-
29	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	3,645,455	-
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	39,091	-
2	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	53,636	-
3	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	71,818	-
4	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	100,000	-
5	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	149,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	217,273	-
7	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	347,273	-
8	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	472,727	-
9	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	694,545	-
10	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	938,182	-
11	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	1,280,000	-
12	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	1,583,636	-
13	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	1,990,909	-
14	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	2,492,727	-
15	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	3,129,091	-
16	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	4,109,091	-
17	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	5,027,273	-
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Gía bán tận chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	m	57,273	-
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	m	80,000	-
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	113,636	-
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	163,636	-
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	242,727	-
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	m	348,182	-
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	372,727	-
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	465,455	-
9	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	550,000	-
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	672,727	-
11	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	722,727	-
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	895,455	-
13	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	1,018,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	1,245,455	-
15	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	1,354,545	-
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	1,590,909	-
17	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	1,754,545	-
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	1,954,545	-
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	2,027,273	-
20	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	2,227,273	-
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	2,372,727	-
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	2,572,727	-
23	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	2,863,636	-
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	3,054,545	-
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	3,318,182	-
26	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	3,490,909	-
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	3,745,455	-
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	4,018,182	-
29	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	4,345,455	-
II	**Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình**			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
1	CV 1x16 (7/1,71)	m	37,920	TPHB
2	CV 1x25 (7/2,14)	m	58,621	-
3	CV 1x35 (7/2,52)	m	81,711	-
4	CV 1x50 (19/1,83)	m	112,574	-
5	CV 1x70 (19/2,14)	m	159,513	-
6	CV 1x95 (19/2,52)	m	222,396	-
7	CV 1x120 (37/2,02)	m	278,605	-
8	CV 1x150 (37/2,26)	m	347,263	-
9	CV 1x185 (37/2,52)	m	431,711	-
10	CV 1x240 (37/2,87)	m	568,991	-
11	CV 1x300 (37/3,18)	m	712,066	-
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)			
1	CXV 1x10 (7/1,36)	m	25,324	TPHB

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	CXV 1x16 (7/1,71)	m	39,154	-
3	CXV 1x25 (7/2,14)	m	60,043	-
4	CXV 1x35 (7/2,52)	m	83,455	-
5	CXV 1x50 (19/1,83)	m	114,434	-
6	CXV 1x70 (19/2,14)	m	161,826	-
7	CXV 1x95 (19/2,52)	m	224,838	-
8	CXV 1x120 (37/2,02)	m	281,739	-
9	CXV 1x150 (37/2,26)	m	350,752	-
10	CXV 1x185 (37/2.52)	m	436,115	-
11	CXV 1x240 (37/2,87)	m	564,831	-
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
1	ABC 2x16 (7/1,71)	m	13,318	TPHB
2	ABC 2x25 (7/2,16)	m	18,163	-
3	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,165	-
4	ABC 2x50 (7/2,99)	m	31,398	-
5	ABC 2x70 (19/2,16)	m	43,251	-
6	ABC 2x95 (19/2,53)	m	58,626	-
7	ABC 2x120 (19/2,84)	m	72,368	-
8	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,043	-
9	ABC 2x185 (37/2,54)	m	109,811	-
10	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,287	-
III	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V-TCVN 6610-3			-
1	VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V	m	1,830	-
2	VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V	m	3,050	-
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV-Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			-
1	VCmd-2x0.5 - (2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	3,500	-
2	VCmd-2x0.75 - (2x24/0.25)-0,6/1 kV	m	4,930	-
3	VCmd-2x1 - (2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	6,310	-
4	VCmd-2x1,5 - (2x30/0.25) -0,6/1KV	m	9,000	
5	VCmd-2x2,5 - (2x50/0.25) -0,6/1KV	m	14,590	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500 V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	7,260	-
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	10,230	-
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500 V	m	37,240	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng) TC: AS/ZS 5000.1			-
1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	m	4,680	-
2	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	m	7,630	-
3	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	m	28,130	-
4	CV-50 - 0,6/1 kV	m	119,850	-
5	CV-240 - 0,6/1 kV	m	602,540	-
6	CV-300 - 0,6/1 kV	m	755,760	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	4,950	-
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	6,390	-
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	18,800	-
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	67,580	-
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	125,160	-
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	244,480	-
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	378,250	-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	m	14,180	-
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	m	30,180	-
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	m	67,150	-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m	18,730	-
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m	27,730	-
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m	57,910	-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	m	23,800	-
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	m	35,280	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m	104,130	-
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m	150,980	-
3	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m	790,500	-
4	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	983,980	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m	144,180	-
2	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	388,340	-
3	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m	754,800	-
4	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m	977,180	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)-DMTV 2015			-
1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	185,090	-
2	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	279,970	-
3	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	511,700	-
4	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m	1,294,660	-
5	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m	1,924,080	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)	m	173,930	-
2	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	256,170	-
3	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	455,390	-
4	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	878,480	-
5	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m	1,158,660	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	m	92,650	-
2	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	m	155,230	-
3	CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	m	277,840	-
4	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	m	664,910	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV	m	47,710	-
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	83,510	-
3	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m	290,060	-
4	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	m	855,530	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	78,410	-
2	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	161,180	-
3	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	413,310	-
4	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	1,532,130	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)- 0,6/1 kV	m	69,380	-
2	CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	193,910	-
3	CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV	m	486,310	-
4	CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV	m	2,404,120	-
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)			-
1	C-10	m	24,690	-
2	C-50	m	123,130	-
	Cáp điện kế- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	40,480	-
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	81,490	-
3	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	219,300	-
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	14,990	-
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	81,070	-
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	232,050	-
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	285,070	-
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	28,370	-
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	79,480	-
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	251,600	-
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			-
1	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	312,480	-
2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	735,250	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV -. TCVN 5935/IEC 60502-3 (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	780,620	-
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	3,963,230	-
	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV			-
1	AV-16-0,6/1 kV	m	6,470	-
2	AV-35-0,6/1 kV	m	11,870	-
3	AV-120-0,6/1 kV	m	37,000	-
4	AV-500-0,6/1 kV	m	147,200	-
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)			-
1	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	14,930	-
2	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	28,960	-
3	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	72,020	-
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV -TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	39,500	-
	Cầu dao			-
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33,100	-
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42,300	-
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67,800	-
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	cái	65,700	-
	Ống luồn dây điện			-
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	18,600	-
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23,700	-
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183,500	-
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208,100	-
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			-
1	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	72,570	-
2	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	630,700	-
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5 DC theo tiêu chuẩn EN 50618)			-
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	20,900	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	29,800	-
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1,147,200	-
IV	**Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Aptomat			
1	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	Cái	26,180	-
2	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	Cái	34,425	-
3	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	Cái	27,965	-
4	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	Cái	29,580	-
5	Aptomat A63-MT C50/C63	Cái	36,380	-
6	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	Cái	55,165	-
7	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	Cái	56,270	-
8	Aptomat A63-2MT C50/C63	Cái	71,400	-
9	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	Cái	87,635	-
10	Aptomat A63-3MT C50/C63	Cái	94,350	-
11	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	Cái	57,970	-
12	Aptomat G63-MT C32/C40	Cái	59,840	-
13	Aptomat G63-MT C50/C63	Cái	66,385	-
14	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	Cái	114,070	-
15	Aptomat G63-2MT C32/C40	Cái	118,745	-
16	Aptomat G63-2MT C50/C63	Cái	130,900	-
17	Aptomat G63-3MT C20/C25	Cái	168,300	-
18	Aptomat G63-3MT C32/C40	Cái	179,520	-
19	Aptomat G63-3MT C50/C63	Cái	187,935	-
20	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	Cái	514,250	-
21	Aptomat VKE 103b 75A/100A	Cái	621,775	-
22	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	Cái	1,215,500	-
23	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	Cái	3,179,000	-
24	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	Cái	6,778,750	-
25	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	Cái	701,250	-
26	Aptomat VKN 203c 125A	Cái	1,381,250	-
27	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	Cái	1,402,500	-
28	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	Cái	3,553,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Dây điện			-
1	Dây đơn cứng VC 1.0	m	2,129	-
2	Dây đơn cứng VC 1.5	m	3,119	-
3	Dây đơn cứng VC 2.0	m	4,152	-
4	Dây đơn cứng VC 2.5	m	5,191	-
5	Dây đơn cứng VC 4.0	m	8,036	-
6	Dây đơn cứng VC 6.0	m	11,935	-
7	Dây đơn mềm VCm 0.3	m	745	-
8	Dây đơn mềm VCm 0.5	m	1,166	-
9	Dây đơn mềm VCm 0.7	m	1,545	-
10	Dây đơn mềm VCm 0.75	m	1,658	-
11	Dây đơn mềm VCm 1.0	m	2,227	-
12	Dây đơn mềm VCm 1.5	m	3,119	-
13	Dây đơn mềm VCm 2.0	m	4,194	-
14	Dây đơn mềm VCm 2.5	m	5,205	-
15	Dây đơn mềm VCm 4.0	m	8,191	-
16	Dây đơn mềm VCm 6.0	m	12,111	-
17	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	m	3,323	-
18	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	m	4,278	-
19	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	m	5,240	-
20	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	m	7,236	-
21	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	m	8,163	-
22	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	m	10,200	-
23	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	m	12,055	-
24	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	m	20,252	-
25	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	m	31,499	-
26	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	m	2,909	-
27	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	m	3,639	-
28	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	m	3,850	-
29	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	m	5,093	-
30	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	m	6,898	-
31	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	m	9,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
32	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	m	11,338	-
33	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	m	17,682	-
34	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	m	25,395	-
35	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	m	3,379	-
36	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	m	4,271	-
37	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	m	4,531	-
38	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	m	5,802	-
39	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	m	7,882	-
40	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	m	10,411	-
41	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	m	12,827	-
42	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	m	19,698	-
43	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	m	28,064	-
44	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	m	8,317	-
45	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	m	10,481	-
46	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	m	12,905	-
47	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	m	19,375	-
48	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	m	23,568	-
49	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	m	27,818	-
50	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	m	36,627	-
51	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	m	46,167	-
V	**Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)**			TPHB
1	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
2	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB
3	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
4	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-
5	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
6	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
7	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-
	Đèn pha			-
1	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
2	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
1	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70,000,000	-
2	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74,000,000	-
3	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86,000,000	-
VI	**Công ty TNHH Vonta Việt Nam**			Tỉnh Hòa Bình
1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	36,000	-
2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	57,600	-
3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	79,200	-
4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	98,400	-
5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	140,400	-
6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	37,500	-
7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	60,600	-
8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	42,600	-
9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	43,800	-
10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	73,200	-
11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	102,600	-
12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	48,500	-
13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	82,600	-
14	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	55,200	-
15	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	65,400	-
16	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	129,800	-
17	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	129,800	-
18	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	110,000	-
19	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	46,850	-
20	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	48,060	-
21	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	60,600	-
22	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	80,600	-
23	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	37,200	-
24	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	60,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
25	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	82,800	-
26	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	66,240	-
27	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	118,080	-
28	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	83,400	-
29	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	58,800	-
30	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	78,800	-
31	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	229,000	-
32	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	5,100	-
33	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	123,600	-
34	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	123,600	-
35	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	94,800	-
36	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	94,800	-
37	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	87,600	-
38	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	87,600	-
39	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	87,600	-
40	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	87,600	-
41	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	87,600	-
42	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	7,397	-
43	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	10,479	-
44	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	14,301	-
45	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	28,767	-
46	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	8,425	-
47	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	11,918	-
48	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	16,438	-
49	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	33,082	-
50	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	4,560	-
51	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	5,568	-
52	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	7,830	-
53	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	17,088	-
54	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	396,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
55	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	433,000	-
56	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	490,000	-
57	Quạt hút tường 300mm (12") Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	656,000	-
58	Quạt hút trần 200mm (8") Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	420,000	-
59	Quạt hút trần 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	450,000	-
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá	cái		-
1	Công suất 70w	cái	6,950,000	-
2	Công suất 100w	cái	7,350,000	-
3	Công suất 120w	cái	7,850,000	-
4	Công suất 150w	cái	8,760,000	-
5	Công suất 200w	cái	9,880,000	-
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá			
1	Công suất 70w	cái	6,950,000	-
2	Công suất 100w	cái	7,350,000	-
3	Công suất 120w	cái	7,850,000	-
4	Công suất 150w	cái	8,760,000	-
5	Công suất 200w	cái	9,880,000	-
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn	cái		-
1	Công suất 70w	cái	8,150,000	-
2	Công suất 100w	cái	8,550,000	-
3	Công suất 120w	cái	9,050,000	-
4	Công suất 150w	cái	10,100,000	-
5	Công suất 200w	cái	11,500,000	-
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	164,570	-
2	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	142,350	-
3	Đèn LED downlight 4w - Vonta	cái	145,000	-
4	Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái	170,000	-
5	Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái	190,000	-
6	Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái	230,000	-
7	Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái	300,000	-
8	Đèn LED downlight 15w - Vonta	cái	380,000	-
9	Đèn khẩn cấp - Vonta	cái	778,000	-
10	Exit 1 mặt - vonta	cái	285,000	-
11	Exit 2 mặt - vonta	cái	295,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			-
1	Aladin Vonta - VT01/30w	cái	885,000	-
2	Aladin Vonta - VT01/40w	cái	1,175,000	-
3	Aladin Vonta - VT01/50w	cái	1,375,000	-
4	Aladin Vonta - VT01/60w	cái	2,200,000	-
5	Aladin Vonta - VT01/70w	cái	2,480,000	-
6	Aladin Vonta - VT01/80w	cái	2,580,000	-
7	Aladin Vonta - VT01/90w	cái	2,600,000	-
8	Aladin Vonta - VT01/100w	cái	2,650,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM			-
1	Vonta - VT01D/30w - DIM	cái	1,385,000	-
2	Vonta - VT01D/40w - DIM	cái	1,675,000	-
3	Vonta - VT01D/50w- DIM	cái	1,875,000	-
4	Vonta - VT01D/60w- DIM	cái	2,700,000	-
5	Vonta - VT01D/70w- DIM	cái	2,980,000	-
6	Vonta - VT01D/80w- DIM	cái	3,080,000	-
7	Vonta - VT01D/90w- DIM	cái	3,100,000	-
8	Vonta - VT01D/100w - DIM	cái	3,150,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD			-
1	Vonta - VT02/20w	cái	868,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Vonta - VT02/30w	cái	1,148,000	-
3	Vonta - VT02/50w	cái	1,680,000	-
4	Vonta - VT02/100w	cái	2,450,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD			-
1	Vonta - VT03/90w	cái	4,020,000	-
2	Vonta - VT03/120w	cái	4,200,000	-
3	Vonta - VT03/180w	cái	4,500,000	-
4	Vonta - VT03/200w	cái	5,600,000	-
5	Vonta - VT03/350w	cái	7,950,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM			-
1	Vonta - VT03D/90w - DIM	cái	4,520,000	-
2	Vonta - VT03D/120w - DIM	cái	5,200,000	-
3	Vonta - VT03D/180w - DIM	cái	5,500,000	-
4	Vonta - VT03D/200w - DIM	cái	6,600,000	-
5	Vonta - VT03D/350w - DIM	cái	8,950,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD			-
1	Vonta - VT04/100w	cái	3,400,000	-
2	Vonta - VT04/150w	cái	5,500,000	-
3	Vonta - VT04/200w	cái	6,100,000	-
4	Vonta - VT04/250w	cái	6,500,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM			-
1	Vonta - VT04D/100w - DIM	cái	4,400,000	-
2	Vonta - VT04D/150w - DIM	cái	6,500,000	-
3	Vonta - VT04D/200w - DIM	cái	7,100,000	-
4	Vonta - VT04D/250w - DIM	cái	7,500,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB			-
1	Vonta - VT05/50w	cái	1,500,000	-
2	Vonta - VT05/80w	cái	1,950,000	-
3	Vonta - VT05/100w	cái	2,400,000	-
4	Vonta - VT05/120w	cái	3,100,000	-
5	Vonta - VT05/150w	cái	3,400,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Vonta - VT05/200w	cái	3,900,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM			-
1	Vonta - VT05D/50w - DIM	cái	2,000,000	-
2	Vonta - VT05D/80w - DIM	cái	2,450,000	-
3	Vonta - VT05D/100w - DIM	cái	3,400,000	-
4	Vonta - VT05D/120w - DIM	cái	4,100,000	-
5	Vonta - VT05D/150w - DIM	cái	4,400,000	-
6	Vonta - VT05D/200w - DIM	cái	4,900,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB			-
1	Vonta - VT06/50w	cái	1,500,000	-
2	Vonta - VT06/70w	cái	1,950,000	-
3	Vonta - VT06/80w	cái	2,100,000	-
4	Vonta - VT06/100w	cái	2,500,000	-
5	Vonta - VT06/120w	cái	2,600,000	-
6	Vonta - VT06/150w	cái	3,200,000	-
7	Vonta - VT06/200w	cái	3,950,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM			-
1	Vonta - VT06D/50w - DIM	cái	2,000,000	-
2	Vonta - VT06D/70w - DIM	cái	2,450,000	-
3	Vonta - VT06D/80w - DIM	cái	2,600,000	-
4	Vonta - VT06D/100w - DIM	cái	3,500,000	-
5	Vonta - VT06D/120w - DIM	cái	3,600,000	-
6	Vonta - VT06D/150w - DIM	cái	4,200,000	-
7	Vonta - VT06D/200w - DIM	cái	4,950,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD			-
1	Vonta - VT07/50w	cái	1,200,000	-
2	Vonta - VT07/100w	cái	1,850,000	-
3	Vonta - VT07/150w	cái	2,300,000	-
4	Vonta - VT07/200w	cái	2,800,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM			-
1	Vonta - VT07D/50w - DIM	cái	1,700,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Vonta - VT07D/100w - DIM	cái	2,350,000	-
3	Vonta - VT07D/150w - DIM	cái	2,800,000	-
4	Vonta - VT07D/200w - DIM	cái	3,300,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD			-
1	Vonta - VT08/80w	cái	3,750,000	-
2	Vonta - VT08/100w	cái	3,850,000	-
3	Vonta - VT08/150w	cái	5,220,000	-
4	Vonta - VT08/180w	cái	5,890,000	-
5	Vonta - VT08/200w	cái	6,890,000	-
6	Vonta - VT08/220w	cái	7,200,000	-
7	Vonta - VT08/250w	cái	7,890,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth			-
1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	4,750,000	-
2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	4,850,000	-
3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	6,220,000	-
4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	6,890,000	-
5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	7,890,000	-
6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	8,200,000	-
7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	8,890,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD			-
1	Vonta - VT09/80w	cái	4,600,000	-
2	Vonta - VT09/100w	cái	4,850,000	-
3	Vonta - VT09/150w	cái	6,300,000	-
4	Vonta - VT09/180w	cái	7,100,000	-
5	Vonta - VT09/200w	cái	7,500,000	-
6	Vonta - VT09/220w	cái	7,900,000	-
7	Vonta - VT09/250w	cái	8,760,000	-
	Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth			-
1	Vonta - VT09D/80w - DIM	cái	5,400,000	-
2	Vonta - VT09D/100w - DIM	cái	5,650,000	-
3	Vonta - VT09D/150w - DIM	cái	7,100,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Vonta - VT09D/180w - DIM	cái	7,900,000	-
5	Vonta - VT09D/200w - DIM	cái	8,300,000	-
6	Vonta - VT09D/220w - DIM	cái	8,700,000	-
7	Vonta - VT09D/250w - DIM	cái	9,560,000	-
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng			-
1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2,790,000	-
2	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2,950,000	-
3	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3,110,000	-
4	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3,154,000	-
5	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3,345,000	-
6	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3,525,000	-
7	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3,450,000	-
8	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3,700,000	-
9	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3,945,000	-
10	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3,650,000	-
11	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	4,050,000	-
12	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4,450,000	-
13	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	4,000,000	-
14	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	4,500,000	-
15	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4,900,000	-
16	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	4,550,000	-
17	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	4,920,000	-
18	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	5,450,000	-
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng			-
1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	2,500,000	-
2	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	2,800,000	-
3	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	3,000,000	-
4	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	2,950,000	-
5	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	3,250,000	-
6	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	cái	3,550,000	-
7	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	3,250,000	-
8	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	3,650,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	4,150,000	-
10	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	3,850,000	-
11	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	4,200,000	-
12	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	4,850,000	-
13	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	4,150,000	-
14	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	4,550,000	-
15	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	cái	5,050,000	-
16	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	4,600,000	-
17	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	5,250,000	-
18	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	5,750,000	-
	Ống nhựa gân xoắn			-
1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	12,800	-
2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m	14,900	-
3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	21,400	-
4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	29,300	-
5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	42,500	-
6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	49,500	-
7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	52,300	-
8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	55,300	-
9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m	68,500	-
10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m	72,300	-
11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m	76,500	-
12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m	78,100	-
13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m	112,500	-
14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m	112,500	-
15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m	121,400	-
16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m	165,800	-
17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m	195,300	-
18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	247,200	-
19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	295,500	-
20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	593,600	-
	THIẾT BỊ VỆ SINH			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
I	**Công ty CP thương mại VIGLACERA**			-
	Xí bệt		-	-
1	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	TPHB
2	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	1,430,000	-
3	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	1,720,000	-
4	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,750,000	-
5	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,920,000	-
6	Bệt Vl88 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,950,000	-
7	Bệt Vl107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,320,000	-
8	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,500,000	-
9	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,490,000	-
10	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,612,000	-
11	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	5,315,000	-
12	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,975,000	-
	Chậu rửa			-
1	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Bộ	370,000	TPHB
2	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
3	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	770,000	-
4	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	1,150,000	-
5	Chậu + chân treo tường Vl5(bao bì)	Bộ	840,000	-
6	Chậu + chân treo tường Vl50 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,560,000	-
7	Chậu + chân treo tường Vl51 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,600,000	-
8	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
9	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	-
10	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	-
	Tiểu nam, tiểu nữ			-
1	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	370,000	TPHB
2	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	975,000	-
3	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	1,580,000	-
4	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	4,800,000	-
5	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	800,000	-
6	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	-
	Sen vòi và phụ kiện			
1	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
2	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	730,000	-
3	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	-
4	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	-
5	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	-
6	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	-
7	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	-
8	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	-
9	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	-
10	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	-
11	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	175,000	-
12	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	225,000	-
	SƠN CÁC LOẠI			-
I	**Sơn màu các loại**			-
1	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	TPHB
2	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	-
3	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	-
4	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	-
5	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	-
6	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	TPHB
7	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	-
8	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	-
9	Hắc ín	kg	22,727	-
10	Rẻ lau	kg	9,091	
II	**Sơn JOTUN các loại**			-
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
1	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	58,091	-
2	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	75,545	-
3	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	78,727	-
	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	63,545	-
2	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Ẽtreme)	kg	171,250	-
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
1	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	36,818	-
2	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	135,182	-
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
1	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	128,727	-
2	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	82,545	-
3	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	149,091	-
4	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	169,150	-
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
1	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6,875	-
2	Bột trét nội - ngoại thất mầu trắng (Jotun Putty Exeterior)	kg	9,625	-
3	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	57,120	-
III	**Sơn DURGO các loại**			-
	Bột bả DURGO.			-
1	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	TPHB
2	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			-
1	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	TPHB
2	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	-
3	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			-
1	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
2	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
3	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
4	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-
5	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			-
1	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
2	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
3	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
5	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			-
1	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-
2	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
3	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
4	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-
5	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-
6	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
7	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
8	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95,000	-
IV	**Sơn AVP PAINT các loại**			-
	Sơn trong nhà AVP PAINT			-
1	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	TPHB
2	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	TPHB
3	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
4	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			-
1	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	TPHB
2	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			-
1	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	TPHB
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-
3	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			-
1	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	TPHB
	Bột bả AVP PAINT			
1	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-
2	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
V	**Sơn JYKA các loại**			-
-	**Sơn ngoại thất.**			TPHB
1	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
3	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
4	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			TPHB
1	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-
2	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
3	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
4	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-
5	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
1	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
2	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
1	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
2	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
1	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
2	Chống thấm chộn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
VI	**Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo**			Thành phố Hòa Bình
	Phụ gia cho sản xuất bê tông			
1	Antisol S (can 5 lít)	lít	33,885	-
2	Antisol S (can 25 lít)	lít	33,210	-
3	Antisol E (can 5 lít)	lít	45,225	-
4	Antisol E (can 25 lít)	lít	44,550	-
5	Plastocrete N (can 5 lít)	lít	32,535	-
6	Plastocrete N (can 25 lít)	lít	31,995	-
7	Plastocrete N (phuy 200 lít)	lít	31,590	-
8	Sika Plast - 162 VN (can 5 lít)	lít	38,610	-
9	Sika Plast - 162 VN (can 25 lít)	lít	37,935	-
10	Sika Plast - 162 VN (phuy 200 lít)	lít	36,450	-
11	Sika Plast - 162 VN (tank 1000 lít)	lít	33,075	-
12	Sika Plast - 166 (can 5 lít)	lít	43,335	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	Sika Plast - 166 (can 25 lít)	lít	42,660	-
14	Sika Plast - 166 (phuy 200 lít)	lít	41,175	-
15	Sika Plast - 166 (tank 1000 lít)	lít	37,800	-
16	Sika Plast - 204 N (can 5 lít)	lít	38,610	-
17	Sika Plast - 204 N (can 25 lít)	lít	37,935	-
18	Sika Plast - 204 N (phuy 200 lít)	lít	36,450	-
19	Sika Plast - 204 N (tank 1000 lít)	lít	33,075	-
20	Sika Plast - 318 VN (can 5 lít)	lít	36,720	-
21	Sika Plast - 318 VN (can 25 lít)	lít	36,045	-
22	Sika Plast - 318 VN (phuy 200 lít)	lít	34,560	-
23	Sika Plast - 318 VN (tank 1000 lít)	lít	31,185	-
24	Sika Plastiment 96 (can 5 lít)	lít	21,870	-
25	Sika Plastiment 96 (can 25 lít)	lít	21,330	-
26	Sika Plastiment 96 (phuy 200 lít)	lít	19,845	-
27	Sika Plastiment 96 (tank 1000 lít)	lít	16,470	-
28	Sika Sigunit D54AF (bao 20 kg)	lít	48,600	-
29	Sika Sigunit L53 MY (can 25 lít)	lít	53,325	-
30	Sika Sigunit L53 MY (phuy 200 lít)	lít	51,840	-
31	Sika viscocrete 3000-20M (can 5 lít)	lít	52,920	-
32	Sika viscocrete 3000-20M (can 25 lít)	lít	52,380	-
33	Sika viscocrete 3000-20M (phuy 200 lít)	lít	50,895	-
34	Sika viscocrete 3000-20M (tank 1000 lít)	lít	47,385	-
35	Sika viscocrete 8550 (phuy 200 lít)	lít	48,735	-
36	Sika viscocrete 8550 (tank 1000 lít)	lít	45,360	-
37	Sika viscocrete 3153 VN (can 5 lít)	lít	58,455	-
38	Sika viscocrete 3153 VN (can 25 lít)	lít	57,780	-
39	Sika viscocrete 3153 VN (phuy 200 lít)	lít	56,295	-
40	Sika viscocrete 3153 VN (tank 1000 lít)	lít	52,920	-
41	Sikament 2000 AT-N (can 5 lít)	lít	33,210	-
42	Sikament 2000 AT-N (can 25 lít)	lít	32,670	-
43	Sikament 2000 AT-N (phuy 200 lít)	lít	31,185	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
44	Sikament 2000 AT-N (tank 1000 lít)	lít	27,810	-
45	Sikament MR8 (can 5 lít)	lít	44,820	-
46	Sikament MR8 (can 25 lít)	lít	30,105	-
47	Sikament MR8 (phuy 200 lít)	lít	28,485	-
48	Sikament MR8 (tank 1000 lít)	lít	25,110	-
49	Sikament NN (can 5 lít)	lít	44,820	-
50	Sikament NN (can 25 lít)	lít	44,280	-
51	Sikament NN (phuy 200 lít)	lít	42,660	-
52	Sikament NN (tank 1000 lít)	lít	39,285	-
53	Sikament R4 (can 5 lít)	lít	34,155	-
54	Sikament R4 (can 25 lít)	lít	33,615	-
55	Sikament R4 (phuy 200 lít)	lít	32,130	-
56	Sikament R4 (tank 1000 lít)	lít	28,755	-
57	Sikament R7N (can 5 lít)	lít	22,275	-
58	Sikament R7N (can 25 lít)	lít	21,735	-
59	Sikament R7N (phuy 200 lít)	lít	20,250	-
60	Sikament R7N (tank 1000 lít)	lít	16,875	-
61	SikaNol (can 25 lít)	lít	60,480	-
62	Rugasol C (can 5 lít)	lít	42,390	-
63	Rugasol C (can 25 lít)	lít	41,715	-
64	Rugasol F (can 15 lít)	lít	54,810	-
65	Separol (can 5 lít)	lít	69,390	-
66	Separol (can 25 lít)	lít	68,850	-
67	Sika Form Oil C (can 25 lít)	lít	217,350	-
68	Sikacrete PP1 (bao 20 kg)	kg	19,845	-
69	Intraplast Z-HV (bao 18 kg)	kg	139,860	-
	Vữa xi măng trộn sẵn			
1	Sika Grout 214-11	kg	14,715	-
2	Sika Grout 214-11 HS	kg	33,615	-
3	Sika Grout GP	kg	11,745	-
4	Sika monotop 610	kg	71,820	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Sika monotop 615 HO	kg	71,820	-
6	Sika monotop R	kg	71,820	-
7	Sika Refit 2000	kg	33,075	-
8	Sika Tilebond GP (Bao 25kg)	kg	9,450	-
9	Sika Tilebond GP (Túi 5kg)	kg	10,395	-
10	Sika Cream 200HP	kg	17,820	-
11	Tile Grout White (Túi 1kg)	kg	24,570	-
12	Tile Grout White (Túi 5kg)	kg	20,385	-
13	Sika Floor Topping Compound	kg	18,765	-
14	Sikadur 42 MP	kg	93,555	-
15	Sikafloor 81 Epocem	kg	73,710	-
16	Sika Repair Epocem Modul	kg	378,000	-
17	Sikagard 75 Epocem	kg	78,435	-
	Sản phẩm chống thấm			
	Phụ gia chống thấm			
1	Sika lite (Can 5 lit)	lít	52,785	-
2	Sika lite (Can 25 lit)	lít	52,110	-
3	Sika latex TH (Can 2 lit)	lít	74,115	-
4	Sika latex TH (Can 5 lit)	lít	71,010	-
5	Sika latex TH (Can 25 lit)	lít	70,470	-
6	Sika latex (Can 5 lit)	lít	113,535	-
7	Sika latex (Can 25 lit)	lít	112,995	-
8	Sika Waterproofing Liquid (Can 2 lít)	lít	59,940	-
9	Sika Waterproofing Liquid (Can 5 lít)`	lít	56,835	-
10	Sika Waterproofing Liquid (Can 25 lít)`	lít	56,295	-
	Vữa chống thấm gốc xi măng			
1	Sikatop seal 105	kg	31,185	-
2	Sikatop seal 107	kg	45,360	-
3	Sikatop seal 109	kg	79,380	-
4	Sikatop seal 1C	kg	39,690	-
5	Sikatop seal 1C (Thùng 25 kg)	kg	39,690	-
6	Sikatop seal 1C (Thùng 5 kg)	kg	45,360	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Sika 102	kg	200,340	-
	Màng chống thấm			
1	Sika proof Membrane (Thùng 18kg)	kg	71,820	-
2	Sika proof Membrane (Thùng 6kg)	kg	86,940	-
3	Sika Raintile White (Thùng 4kg)	kg	134,190	-
4	Sika Raintile White (Thùng 20kg)	kg	128,520	-
5	Sika Raintile grey (Thùng 4kg)	kg	134,190	-
6	Sika Raintile grey (Thùng 20kg)	kg	128,520	-
7	Sikalastic 632R	Kg	243,810	-
8	Sikalastic 590	Kg	163,080	-
9	Sikalastic 110	Kg	171,990	-
10	Sika Thinner C	Kg	128,925	-
11	Sikalastic U Primer	Kg	253,260	-
12	Sika Reemat Premium	m2	88,830	-
13	Sika Poxitar F	Kg	476,280	-
14	Sika Bit W-15	m	228,690	-
15	Sikabit 1	Kg	11,340	-
16	BC bitument Coating	Kg	119,070	-
17	Sika Bituseal T140 SG	m2	231,525	-
18	Sika Bituseal T140 MG	m2	253,260	-
19	Sika Bituseal T130 SG	m	186,030	-
20	Sika Torch - 3VN	m2	153,090	-
	Băng cản nước			
1	Multiseal 7.5cm*10m grey	m	56,700	-
2	Sika SwellStop	m	219,240	-
3	Sika SwellStop II	m	107,730	-
4	Sika Hydrotile CJ	m	298,620	-
5	Sika Waterbar 015	m	185,220	-
6	Sika Waterbar 020	m	319,410	-
7	Sika Waterbar 025	m	387,450	-
8	Sika Waterbar 032	m	447,930	-
9	Sika Waterbar V15E	m	107,730	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	Sika Waterbar V15	m	189,000	-
11	Sika Waterbar V20	m	223,020	-
12	Sika Waterbar V25	m	298,620	-
13	Sika Waterbar V32	m	370,440	-
	Keo kết nối gốc epoxy			
1	Sikadur 731	Kg	304,290	-
2	Sikadur 732	Kg	436,590	-
3	Sikadur 752	Kg	489,510	-
4	Sikadur 20 Crack Seal	bộ	191,430	-
5	Sika Anchorfix 3001	Tuýp	776,790	-
	Keo Trám khe			
1	Sika Primer 3N	Lon	1,220,940	-
2	Sika flex 118 - Extreme Grab White	Tuýp	185,760	-
3	Sika flex 112 - Crystal Clear	Tuýp	185,760	-
4	Sika flex 111 - Stick & Seal	Tuýp	185,760	-
5	Sika flex 221 Black	Tuýp	255,150	-
6	Sika 221 White	Tuýp	255,150	-
7	Sikaflex Construction AP White	Tuýp	209,790	-
8	Sikaflex Construction AP Grey	Tuýp	209,790	-
9	Sikaflex pro 3WF	Tuýp	277,830	-
10	Sikaflex 291.i White	Tuýp	342,090	-
11	Sikaflex 291.i Back	Tuýp	359,100	-
	Sản phẩm cho sàn công nghiệp			
1	Sikafloorcurehard 24	lít	109,485	-
2	Sika gard 905 w (Can 2 lít)	lít	130,410	-
3	Sika gard 905 w (Can 5 lít)	lít	127,440	-
4	Sikafloor 161	Kg	351,540	-
5	Sikafloor 2530 New7032/6001/7035	Kg	334,530	-
6	Sikafloor 263 SL-7032/7035/6011	Kg	275,940	-
7	Sikafloor 264 SL-7032/7035/6011	Kg	275,940	-
8	Sikafloor Chapdur Green	Kg	19,845	-
9	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	8,910	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Hóa chất xây dựng BASF - Sản phẩm của tập đoàn Basf - Đức			
1	MasterSeal 530	Kg	22,500	-
2	MasterSeal 540	Kg	45,360	-
3	MasterSeal 555	Kg	79,380	-
4	MasterFlow 810	Kg	14,700	-
5	MasterEmaco P158	Lít	71,000	-
VII	**Công ty Cổ phần Dubai Paint**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
	Các sản phẩm sơn lót			-
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	147,059	-
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	152,406	-
	Các sản phẩm sơn nội thất			-
1	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	45,269	-
2	Sơn siêu trắng trần	kg	90,374	-
3	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	105,882	-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	225,490	-
5	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	258,170	-
6	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	104,278	-
7	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	202,614	-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	258,170	-
	Sản phẩm chống thấm			-
1	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	kg	238,562	-
	Các sản phẩm bột đá			-
1	Bột bả nội thất chất lượng cao	kg	7,750	-
2	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	kg	11,625	-
VIII	**Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát (Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội)**			Giá đến chân công trình tại địa bàn tỉnh
	Sơn lót kháng kiềm			
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg	78,619	-
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	103,950	-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất - BuildTex	kg	58,895	-
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - BuildTex	kg	69,125	-
	Sơn trong nhà			
1	Sơn nội thất - BuildTex	kg	36,771	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg	136,553	-
3	Sơn bóng cao cấp nội thất - BuildTex	kg	170,363	-
	Sơn ngoài trời			
1	Sơn ngoại thất - BuildTex	kg	63,593	-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg	157,553	-
3	Sơn bóng cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	194,413	-
	Bột trét			
1	Bột bả nội thất - BuildTex	kg	9,713	-
2	Bột bả ngoại thất - BuildTex	kg	11,025	-
	Chống thấm			
1	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	kg	120,312	-
2	Chống thấm màu	kg	167,781	-
IX	**Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam (phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội)**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
	Bột bả			-
1	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp sky legend - mastic for int & ext, 40 kg/bao	kg	9,500	-
2	Bột bả nội thất cao cấp sky legend - mastic for int, 40 kg/bao	kg	6,500	-
	Sơn lót			-
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất sky legend - alkali primer, 18 lít/thùng	kg	77,000	-
2	Sơn lót chống kiềm nội thất sky legend - alkaliseal, 18 lít/thùng	kg	74,000	-
	Sơn nội thất			-
1	Sơn mịn nội thất sky legend - fami interior, 18 lít/thùng	kg	34,000	-
2	Sơn nôi thất bóng ngọc trai sky legend - sybontek, 18 lít/thùng	kg	134,000	-
	Sơn ngoại thất			-
1	Sơn mịn ngoại thất sky legend - gold exterior, 18 lít/thùng	kg	63,000	-
2	Sơn bóng ngoại thất cao cấp sky legend - semi gloss, 18 lít/thùng	kg	170,000	-
	Chống thấm			-
1	Hợp chất chống thấm tường đứng 2 thành phần sky legend - wall water proof, 18 lít/thùng	kg	65,000	-
2	Keo chống thấm sàn 2 thành phần sky legend - floor water proof, 20 kg/thùng	kg	50,000	-
	ỐNG NHỰA CÁC LOẠI			
I	**Công ty Nhựa Tiền phong**			-
	ống nhựa u PVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			-
	ống thoát nước uPVC			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D = 21 , dày 1	m	5,525	Thành phố Hòa Bình
2	D = 27 , dày 1	m	6,835	Thành phố Hòa Bình
3	D = 34 , dày 1	m	8,895	-
4	D = 42 , dày 1,2	m	13,203	-
5	D = 48 , dày 1,4	m	15,544	-
6	D = 60 , dày 1,4	m	20,131	-
7	D = 75 , dày 1,5	m	28,310	-
8	D = 90 , dày 1,5	m	34,551	-
9	D = 110 , dày 1,9	m	52,155	-
	ống Class 0			
1	D = 21 , dày 1,2	m	6,742	-
2	D = 27 , dày 1,3	m	8,615	-
3	D = 34 , dày 1,3	m	10,487	-
4	D = 42 , dày 1,5	m	14,888	Thành phố Hòa Bình
5	D = 48 , dày 1,.6	m	18,165	-
6	D = 60 , dày 1,.5	m	24,158	-
7	D = 75 , dày 1,.9	m	33,054	-
8	D = 90 , dày 1,8	m	39,515	-
9	D = 110 , dày 2,2	m	58,991	-
10	D = 125 , dày 2,5	m	72,568	-
11	D = 140 , dày 2,8	m	90,359	-
12	D = 160 , dày 3,2	m	120,604	-
13	D = 200, dày3,9	m	181,186	-
	ống Class 1			-
1	D = 21 , dày 1,5	m	7,304	-
2	D = 27 , dày 1,6	m	10,113	-
3	D = 34 , dày 1,7	m	12,735	-
4	D = 42 , dày 1,7	m	17,416	Thành phố Hòa Bình
5	D = 48 , dày 1,.9	m	20,694	-
6	D = 60 , dày 1,8	m	29,402	-
7	D = 75 , dày 2,2	m	37,361	-
8	D = 90 , dày 2,2	m	46,163	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	D = 110 , dày 2,7	m	68,729	-
10	D = 125 , dày 3,1	m	85,022	-
11	D = 140 , dày 4	m	106,277	-
12	D = 160 , dày 4	m	140,548	-
13	D = 180 , dày 4,4	m	172,291	-
14	D = 200, dày4,9	m	218,922	-
15	D = 225, dày 5,5	m	266,864	-
16	D = 250, dày 6,2	m	351,043	-
17	D = 280, dày 6,9	m	417,431	-
18	D = 315, dày 7,7	m	523,895	-
19	D = 355, dày 8,7	m	684,482	-
20	D = 400, dày 9,8	m	869,695	-
21	D = 450, dày 11	m	1,099,385	-
22	D = 500, dày 12,3	m	1,388,253	-
	ống Class 2			-
1	D = 21 , dày 1,6	m	8,895	-
2	D = 27 , dày 2	m	11,236	-
3	D = 34 , dày 2	m	15,544	-
4	D = 42 , dày 2	m	19,851	Thành phố Hòa Bình
5	D = 48 , dày 2,3	m	23,971	-
6	D = 60 , dày 2,3	m	34,271	-
7	D = 75 , dày 2,9	m	48,785	-
8	D = 90 , dày 2,7	m	53,466	-
9	D = 110 , dày 3,2	m	78,280	-
10	D = 125 , dày 3,7	m	100,753	-
11	D = 140 , dày 4,1	m	125,285	-
12	D = 160 , dày 4,7	m	162,272	-
13	D = 180 , dày 5,3	m	205,064	-
14	D = 200, dày 5,9	m	254,597	-
15	D = 225, dày 6,6	m	316,397	-
16	D = 250, dày 7,3	m	409,565	-
17	D = 280, dày 8,2	m	491,778	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
18	D = 315, dày 9,2	m	628,581	-
19	D = 355, dày 10,4	m	814,262	-
20	D = 400, dày 11,7	m	1,034,307	-
21	D = 450, dày 13,2	m	1,311,658	-
	ống Class 3			-
1	D =21 , dày 2,4	m	10,487	-
2	D = 27 , dày 3	m	15,825	-
3	D = 34 , dày 2,6	m	17,791	-
4	D = 42 , dày 2,5	m	23,315	-
5	D = 48 , dày 2,9	m	29,027	Thành phố Hòa Bình
6	D = 60 , dày 2,9	m	41,387	-
7	D = 75 , dày 3,6	m	59,927	-
8	D = 90 , dày 3,5	m	70,134	-
9	D = 110 , dày 4,2	m	109,648	-
10	D = 125 , dày 4,8	m	127,814	-
11	D = 140 , dày 5,4	m	167,515	-
12	D = 160 , dày 6,2	m	209,839	-
13	D = 180 , dày 6,9	m	261,901	-
14	D = 200, dày 7,7	m	324,918	-
15	D = 225, dày 8,6	m	410,783	-
16	D = 250, dày 9,6	m	529,420	-
17	D = 280, dày 10,7	m	631,858	-
18	D = 315, dày 12,1	m	789,635	-
19	D = 355, dày 13,6	m	1,056,593	-
20	D = 400, dày 15,3	m	1,339,094	-
21	D = 450, dày 17,2	m	1,693,601	-
	ống Class 4			-
1	D = 34 , dày 3,8	m	26,218	-
2	D = 42 , dày 3,2	m	28,934	-
3	D = 48 , dày 3,6	m	36,425	-
4	D = 60 , dày 3,6	m	51,968	Thành phố Hòa Bình
5	D = 75 , dày 4,5	m	76,033	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	D = 90 , dày 4,3	m	86,988	-
7	D = 110 , dày 5,3	m	131,278	-
8	D = 125 , dày 6	m	160,961	-
9	D = 140 , dày 6,7	m	205,157	-
10	D = 160 , dày 7,7	m	266,302	-
11	D = 180 , dày 8,6	m	335,125	-
12	D = 200, dày 9,6	m	416,214	-
13	D = 225, dày 10,8	m	526,985	-
14	D = 250, dày 11,9	m	669,313	-
15	D = 280, dày 13,4	m	866,511	-
16	D = 315, dày 15	m	1,093,298	-
17	D = 355, dày 16,9	m	1,299,298	-
18	D = 400, dày 19,1	m	1,654,367	-
19	D = 450, dày 21,5	m	2,098,204	-
	ống Class 5			-
1	D = 42 , dày 4,7	m	38,765	-
2	D = 48 , dày 5,4	m	52,155	-
3	D = 60 , dày 4,5	m	62,455	-
4	D = 75 , dày 5,6	m	91,764	Thành phố Hòa Bình
5	D = 90 , dày 5,4	m	107,963	-
6	D = 110 , dày 6,6	m	162,085	-
7	D = 125 , dày 7,4	m	197,385	-
8	D = 140 , dày 8,3	m	252,256	-
9	D = 160 , dày 9,5	m	326,885	-
10	D = 180 , dày 10,7	m	415,184	-
11	D = 200, dày 11,9	m	513,034	-
12	D = 225, dày 13,4	m	651,335	-
13	D = 250, dày 14,8	m	828,869	-
14	D = 280, dày 16,6	m	994,699	-
15	D = 315, dày 18,7	m	1,259,690	-
16	D = 355, dày 21,1	m	1,603,335	-
17	D = 400, dày 23,7	m	2,028,164	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	ống Class 6			-
1	D = 60 , dày 7,1	m	91,764	-
2	D = 75 , dày 8,4	m	132,495	-
3	D = 90 , dày 6,7	m	130,529	-
4	D = 110 , dày 8,1	m	196,355	Thành phố Hòa Bình
5	D = 125 , dày 9,2	m	242,144	-
6	D = 140 , dày 10,3	m	309,655	-
7	D = 160 , dày 11,8	m	401,981	-
8	D = 180 , dày 13,3	m	509,382	-
9	D = 200, dày 14,7	m	626,708	-
10	D = 225, dày 16,6	m	779,055	-
11	D = 250, dày 18,4	m	1,011,085	-
12	D = 280, dày 20,6	m	1,212,685	-
13	D = 315, dày 23,2	m	1,533,389	-
14	D = 355, dày 26,1	m	1,953,255	-
15	D = 400, dày 29,4	m	2,477,618	-
	ống Class 7			-
1	D = 90 , dày 10,1	m	188,490	-
2	D = 110 , dày 12,3	m	279,411	-
3	D = 125 , dày 14	m	345,799	-
4	D = 140 , dày 15,7	m	437,563	Thành phố Hòa Bình
5	D = 160 , dày 17,9	m	569,684	-
	Máng điện và ống lọc uPVC			-
	ống lọc uPVC		-	-
1	ống u.PVC D48 Class 0	m	32,117	-
2	ống u.PVC D48 Class 1	m	39,889	-
3	ống u.PVC D48 Class D	m	48,035	-
4	ống u.PVC D90 x 2,7	m	88,112	-
5	ống u.PVC D90 x 6	m	163,583	-
	Máng điện (3m/cây)		-	-
1	ống luồn dây điện D15	m	1,842	-
2	Máng điện 14x8	m	2,747	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Máng điện 18x10	m	4,869	-
4	Máng điện 28x10	m	6,617	Thành phố Hòa Bình
5	Máng điện 40x20	m	9,488	-
6	Máng điện 60x40	m	16,542	-
7	Máng điện 100x40	m	29,058	-
	ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
	PN 16			-
1	D = 20 dày 2,3	m	9,364	-
2	D = 25 dày 3,0	m	14,139	-
3	D = 32 dày 3,6	m	23,315	-
4	D = 40 dày 4,5	m	35,675	Thành phố Hòa Bình
5	D = 50 dày 5,6	m	55,152	-
6	D = 63 dày 7,1	m	87,831	-
7	D = 75 dày 8,4	m	124,443	-
8	D = 90 dày 10,1	m	178,658	-
9	D =110 , dày 12,3	m	270,422	-
10	D = 125 , dày 14	m	346,642	-
11	D = 140 , dày 15,7	m	433,162	-
12	D = 160 , dày 17,9	m	568,373	-
13	D =180 , dày 20,1	m	718,378	-
14	D = 200, dày 22,4	m	893,572	-
15	D = 225, dày 25,2	m	1,105,377	-
16	D = 250, dày 27,9	m	1,365,405	-
17	D = 280, dày 31,3	m	1,710,549	-
18	D = 315, dày 35,2	m	2,176,109	-
19	D = 355, dày 39,7	m	2,762,366	-
20	D =4 00, dày 44,7	m	3,514,360	-
21	D = 450, dày 50,3	m	4,440,236	-
22	D = 500, dày 55,8	m	5,502,354	-
	PN 12,5			-
1	D = 20 dày 1,9	m	7,772	-
2	D = 25 dày 2,3	m	11,798	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D = 32 dày 3	m	19,476	-
4	D = 40 dày 3,7	m	30,057	Thành phố Hòa Bình
5	D = 50 dày 4,6	m	46,537	-
6	D = 63 dày 5,8	m	73,973	-
7	D = 75 dày 6,8	m	103,468	-
8	D = 90 dày 8,2	m	148,882	-
9	D =110 , dày 10	m	222,761	-
10	D =125 , dày 11,4	m	289,898	-
11	D =140 , dày 12,7	m	357,597	-
12	D =160 , dày 14,6	m	470,055	-
13	D =180 , dày 16,4	m	596,183	-
14	D = 200, dày 18,2	m	735,514	-
15	D = 225, dày 20,5	m	919,977	-
16	D = 250, dày 22,7	m	1,150,416	-
17	D = 280, dày 25,4	m	1,441,719	-
18	D = 315, dày 28,6	m	1,802,032	-
19	D = 355, dày 32,2	m	2,286,600	-
20	D = 400, dày 36,3	m	2,901,978	-
21	D = 450, dày 40,9	m	3,667,736	-
22	D = 500, dày 45,4	m	4,562,713	-
	PN 10			-
1	D = 25 dày 1,9	m	10,113	-
2	D = 32 dày 2,4	m	16,199	-
3	D = 40 dày 3	m	25,001	-
4	D = 50 dày 3,7	m	38,485	Thành phố Hòa Bình
5	D = 63 dày 4,7	m	61,425	-
6	D = 75 dày 5,6	m	87,831	-
7	D = 90 dày 6,7	m	124,443	-
8	D =110 , dày 8,1	m	188,022	-
9	D =125 , dày 9,2	m	239,896	-
10	D =140 , dày 10,3	m	294,018	-
11	D =160 , dày 11,8	m	392,336	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	D =180 , dày 13,3	m	496,085	-
13	D = 200, dày 14,7	m	617,438	-
14	D = 225, dày 16,6	m	762,668	-
15	D = 250, dày 18,4	m	943,105	-
16	D = 280, dày 20,6	m	1,183,002	-
17	D = 315, dày 23,2	m	1,496,684	-
18	D = 355, dày 26,1	m	1,900,163	-
19	D = 400, dày 29,4	m	2,415,912	-
20	D = 450, dày 33,1	m	3,059,100	-
21	D = 500, dày 36,8	m	3,793,584	-
	PN 8			-
1	D = 32 dày 1,9	m	13,858	-
2	D = 40 dày 2,4	m	20,694	-
3	D = 50 dày 3	m	32,211	-
4	D = 63 dày 3,8	m	51,219	Thành phố Hòa Bình
5	D = 75 dày 4,5	m	72,475	-
6	D = 90 dày 5,4	m	104,966	-
7	D =110 , dày 6,6	m	150,099	-
8	D =125 , dày 7,4	m	195,045	-
9	D =140 , dày 8,3	m	244,578	-
10	D =160 , dày 9,5	m	319,019	-
11	D =180 , dày 10,7	m	404,603	-
12	D = 200, dày 11,9	m	502,734	-
13	D = 225, dày 13,4	m	634,761	-
14	D = 250, dày 14,8	m	780,085	-
15	D = 280, dày 16,6	m	979,343	-
16	D = 315, dày 18,7	m	1,239,652	-
17	D = 355, dày 21,1	m	1,562,416	-
18	D = 400, dày 23,7	m	1,995,204	-
19	D = 450, dày 26,7	m	2,509,080	-
20	D = 500, dày 29,7	m	3,117,904	-
	PN 6			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D = 40 dày 1,9	m	17,135	-
2	D = 50 dày 2,4	m	26,593	-
3	D = 63 dày 3	m	41,106	-
4	D = 75 dày 3,5	m	58,429	Thành phố Hòa Bình
5	D = 90 dày 4,3	m	94,011	-
6	D =110 , dày 5,3	m	123,975	-
7	D =125 , dày 6	m	159,744	-
8	D =140 , dày 6,7	m	198,509	-
9	D =160 , dày 7,7	m	260,871	-
10	D =180 , dày 8,6	m	328,102	-
11	D = 200, dày 9,6	m	407,693	-
12	D = 225, dày 10,8	m	514,064	-
13	D = 250, dày 11,9	m	628,955	-
14	D = 280, dày 13,4	m	791,508	-
15	D = 315, dày 15	m	994,886	-
16	D = 355, dày 16,9	m	1,272,705	-
17	D = 400, dày 19,1	m	1,603,616	-
18	D = 450, dày 21,5	m	2,046,891	-
19	D = 500, dày 23,9	m	2,503,743	-
	Phụ tùng PVC nóng			-
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			-
1	D 21	Cái	1,124	-
2	D 27	Cái	1,405	-
3	D 34	Cái	1,591	-
4	D 42	Cái	2,809	-
5	D 48	Cái	3,559	-
6	D 60	Cái	6,086	-
7	D 76	Cái	8,427	-
8	D 90	Cái	11,236	-
9	D 110	Cái	14,139	-
10	D 125	Cái	23,971	-
11	D 140	Cái	27,341	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	D 160	Cái	40,919	-
13	D 180	Cái	68,729	-
14	D 200	Cái	79,310	-
15	D 225	Cái	127,159	-
16	D 250	Cái	138,956	-
17	D 315	Cái	266,864	-
18	D 280	Cái	243,455	-
19	D 355	Cái	510,411	-
20	D 400	Cái	779,804	-
21	D 450	Cái	949,754	-
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			-
	Nối góc 45 độ phun NPL			-
1	D 200	Cái	415,559	-
2	D 250	Cái	766,507	-
3	D 315	Cái	1,385,163	-
	Nối góc 90 độ phun NPL			-
1	D 90	Cái	6,273	-
2	D 110	Cái	103,561	-
3	D 160	Cái	380,070	-
4	D 200	Cái	507,884	-
5	D 250	Cái	997,321	-
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			-
1	D 160	Cái	369,395	-
2	D 200	Cái	646,279	-
	Nối CB phun NPL			-
1	D 160-110	Cái	170,886	-
2	D 200-90	Cái	263,119	-
3	D 200-110	Cái	276,976	-
4	D 250-110	Cái	475,579	-
5	D 250-160	Cái	494,025	-
6	D 315-200	Cái	868,196	-
7	D 315-250	Cái	923,441	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			-
1	D 160-125	Cái	387,841	-
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			-
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			-
	PN 10			-
1	D 21	Cái	1,124	-
2	D 27	Cái	1,405	-
3	D 34	Cái	1,591	Tại TPHB
4	D 48	Cái	3,559	
	Đầu nối ren trong phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1,124	-
2	D 27	Cái	1,311	-
3	D 34	Cái	2,341	-
4	D 42	Cái	3,277	-
5	D 48	Cái	4,682	-
6	D 60	Cái	7,397	-
7	D 75	Cái	13,484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1,124	-
2	D 27	Cái	1,311	-
3	D 34	Cái	2,341	-
4	D 42	Cái	3,277	
5	D 48	Cái	4,682	-
6	D 60	Cái	7,491	-
7	D 75	Cái	8,521	-
	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
1	D 21 x 1/2	Cái	9,457	-
2	D 27 x3/4	Cái	25,836	-
3	D 34 x 1	Cái	49,583	-
4	D 42x 11/4	Cái	148,377	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	D 48x11/2	Cái	235,952	-
6	D 60x2	Cái	336,583	-
	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
1	D 27-21	Cái	1,124	-
2	D 34-21	Cái	1,498	-
3	D 34-27	Cái	2,154	-
4	D 42-21	Cái	2,154	-
5	D 42-27	Cái	2,341	-
6	D 42-34	Cái	2,529	-
7	D 48-21	Cái	2,996	-
8	D 48-27	Cái	3,184	-
9	D 48-34	Cái	3,277	-
10	D 48-42	Cái	3,371	-
11	D60 - 42	Cái	5,805	-
12	D75 - 34	Cái	9,832	-
13	D90 - 42	Cái	15,450	-
14	D90 - 60	Cái	17,323	-
15	D 110-48	Cái	25,563	-
16	D 110-60	Cái	27,155	-
17	D 110-75	Cái	28,091	-
18	D 110-90	Cái	30,339	-
19	D200 - 160	Cái	164,051	-
	PN 6			
1	D 110-48	Cái	16,949	-
2	D 110-60	Cái	17,791	-
3	D 110-75	Cái	17,978	-
4	D 110-90	Cái	18,353	-
5	D 140-110	Cái	40,357	-
	PN 7			
1	D 90-34	Cái	10,768	-
2	D 90-42	Cái	11,705	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D 90-48	Cái	11,705	-
4	D 90-60	Cái	12,173	-
5	D 90-75	Cái	13,109	-
6	D 110-34	Cái	17,604	-
7	D 110-42	Cái	17,791	-
	PN 8			
1	D 60-21	Cái	4,214	-
2	D 60-27	Cái	5,056	-
3	D 60-34	Cái	5,056	-
4	D 60-48	Cái	5,431	-
5	D 75-42	Cái	8,053	-
6	D 75-48	Cái	8,053	-
7	D 75-60	Cái	8,427	-
8	D 160-90	Cái	81,651	-
9	D 200-110	Cái	153,376	-
	Ba ch¹c 90 ®é phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1,779	-
2	D 27	Cái	2,996	-
3	D 34	Cái	4,120	-
4	D 42	Cái	5,899	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48,	Cái	8,802	-
6	D 60	Cái	21,068	-
7	D 90	Cái	56,181	-
8	D 110	Cái	76,781	-
9	D 125	Cái	115,173	-
	PN 6			
1	D 110	Cái	55,245	
2	D 140	Cái	147,945	-
3	D 160	Cái	157,309	-
	PN 8			
1	D 60	Cái	13,859	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	D 75	Cái	23,596	
3	D 200	Cái	420,615	-
	PN 16			
1	D 21	Cái	3,277	-
2	D 27	Cái	4,214	-
3	D 34	Cái	7,397	-
4	D 42	Cái	12,360	-
5	D 48	Cái	17,697	-
6	D 60	Cái	27,435	-
	Ba ch¹c 45 ®é phun		-	-
	PN 8			
1	D 34	Cái	4,869	-
2	D 42	Cái	6,555	-
3	D 60	Cái	17,135	-
4	D 75	Cái	32,866	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 90	Cái	40,264	-
6	D 110	Cái	60,864	-
7	D 125	Cái	119,855	-
	PN 10			
1	D 140	Cái	194,764	-
2	D 160	Cái	276,227	-
	Nèi gãc 90 ®é phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1,217	-
2	D 27	Cái	1,779	-
3	D 34	Cái	2,809	-
4	D 42	Cái	4,495	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	7,116	-
6	D 60	Cái	14,326	-
7	D 75	Cái	25,750	-
8	D 90	Cái	33,521	-
9	D 90, PN 10	Cái	39,327	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	D 110	Cái	60,864	-
11	D 200	Cái	329,600	-
	PN 16			
1	D 21	Cái	2,529	-
2	D 27	Cái	3,090	-
3	D 34	Cái	6,086	-
4	D 42	Cái	9,551	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	12,921	-
6	D 60	Cái	20,787	-
	PN 8			
1	D 60	Cái	10,487	Thµnh phè Hßa B×nh
2	D 75	Cái	18,540	-
3	D 125	Cái	72,194	-
	PN 6			
1	D 110	Cái	39,046	Thµnh phè Hßa B×nh
2	D 140	Cái	99,255	-
3	D 200	Cái	245,421	-
	Nèi gãc 45 ®é phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1,217	-
2	D 27	Cái	1,498	-
3	D 34	Cái	2,154	-
4	D 42	Cái	3,371	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	5,431	-
6	D 60	Cái	12,360	-
7	D 75	Cái	20,413	-
8	D 90	Cái	27,904	-
9	D 110	Cái	52,436	-
10	D 200	Cái	248,136	-
	PN 16			
1	D 34	Cái	4,681	-
2	D 42	Cái	8,240	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D60	Cái	16,480	-
	PN 8			
1	D 60	Cái	8,895	-
2	D 75	Cái	15,356	-
3	D 140	Cái	67,419	-
4	D 160	Cái	103,000	-
	PN 6			
1	D 110	Cái	67,419	-
2	D 200	Cái	171,729	-
	PN 12,5			
1	D 75 dầy	Cái	23,596	-
2	D 90 dầy	Cái	29,964	-
3	D 110 dầy	Cái	56,181	-
4	D 125 dầy	Cái	73,036	-
5	D 140 dầy	Cái	89,891	-
6	D 160 dầy	Cái	134,836	-
	Nối góc ren trong PN 10			
1	D 21x1/2	Cái	1,966	-
2	D 27x3/4	Cái	2,529	-
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1	D 21x1/2	Cái	1,685	-
2	D 27x3/4	Cái	2,809	-
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1	D 90-75	Cái	39,327	-
2	D 110-75	Cái	54,309	-
3	D 110-90	Cái	57,586	-
4	D 125-75	Cái	77,719	-
5	D 125-110	Cái	97,850	-
6	D 140-90	Cái	123,600	-
7	D 140-110	Cái	130,904	-
8	D 160-110	Cái	239,709	-
	Ba chạc ren đồng			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D 21x1/2	Cái	12,079	-
2	D 27x3/4	Cái	16,949	-
	Ba ch'c 90 độ CB phun		-	-
	PN 10			
1	D 27 - 21	Cái	2,341	-
2	D 34 - 21	Cái	2,996	-
3	D 42 - 21	Cái	4,026	-
4	D 48 - 21	Cái	6,461	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 34 - 27	Cái	3,277	-
6	D 42 - 27	Cái	4,588	-
7	D 48 - 27	Cái	6,648	-
8	D 48 - 34	Cái	7,116	-
9	D 48 - 42	Cái	8,989	-
10	D 90-48	Cái	33,521	-
11	D 110-48	Cái	51,406	-
12	D 110-60	Cái	60,583	-
	PN 8			
1	D 60-27	Cái	9,176	-
2	D 60-34	Cái	10,113	-
3	D 60-48	Cái	11,705	-
4	D75 - 27	Cái	14,795	-
5	D 75 - 34	Cái	15,356	-
6	D 75-42	Cái	16,480	-
7	D 75 - 48	Cái	18,540	-
8	D 75-60	Cái	20,787	-
	PN 6			
1	D110-75	Cái	39,234	-
	Ba ch'c cong		-	-
1	D 90, PN 10	C¸i	61,894	-
2	D 90 máng	C¸i	37,829	-
3	D 110, PN 10	C¸i	122,289	-
4	D 110 máng	C¸i	62,924	Thµnh phè Hßa B×nh

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Tứ chạc cong			
1	D 90	C¸i	48,597	-
2	D 110	C¸i	84,179	-
	Nèi th¼ng ren ngoµi PN16		-	-
1	D 21	Cái	1,685	Thµnh phè Hßa B×nh
2	D 27	Cái	2,247	-
3	D 34	Cái	3,465	-
4	D 42	Cái	5,618	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	6,742	-
6	D 60	Cái	11,892	-
	Nèi th¼ng ren trong ®ồng PN16		-	-
1	D 21	Cái	10,300	-
2	D 27	Cái	14,045	-
3	D 34	Cái	18,915	-
4	D 42	Cái	36,144	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	45,975	-
6	D 60	Cái	54,777	-
	Nèi gãc ren trong ®ồng PN16		-	-
1	D 21	Cái	9,551	-
2	D 27	Cái	16,011	-
3	D 34	Cái	23,221	-
	Nèi gãc 90 ®é u.PVC PN16		-	Thµnh phè Hßa B×nh
1	D 21	Cái	2,435	-
2	D 27	Cái	2,903	-
3	D 34	Cái	5,805	-
4	D 42	Cái	9,083	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	12,266	-
6	D 60	Cái	19,757	-
	Ba ch¹c 90 ®é u.PVC PN16		-	-
1	D 21	Cái	3,090	-
2	D 27	Cái	4,026	-
3	D 34	Cái	7,023	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	D 42	Cái	11,798	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	16,855	-
6	D 60	Cái	26,125	-
	Nèi th¼ng phun		-	-
	PN16			
1	D 21	Cái	1,685	-
2	D 27	Cái	2,247	-
3	D 34	Cái	4,307	-
4	D 42	Cái	7,865	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 48	Cái	8,521	-
6	D 60	Cái	13,296	-
	B¹c CB Đp phun		-	-
	PN 16			-
1	27-21	Cái	2,435	-
2	34-21	Cái	1,873	-
3	34-27	Cái	2,060	-
4	42-21	Cái	3,090	-
5	42-27	Cái	3,090	-
6	42-34	Cái	2,435	-
7	48-21	Cái	4,495	-
8	48-27	Cái	4,495	-
9	18-34	Cái	5,525	-
10	48-42	Cái	5,525	-
11	60-21	Cái	7,679	-
12	60-27	Cái	7,679	-
13	60-34	Cái	8,334	-
14	60-42	Cái	8,521	-
15	60-48	Cái	7,023	-
	PN 10			-
1	D 75-34	Cái	7,865	-
2	D 75-42	Cái	7,865	-
3	D 75-48	Cái	7,865	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	D 75-60	Cái	7,865	-
5	D 90-42	Cái	11,985	-
6	D 90-48	Cái	12,641	-
7	D 90-60	Cái	13,671	-
8	D 90-75	Cái	12,173	-
9	D 110-34	Cái	21,255	-
10	D 110-42	Cái	21,349	-
11	D 110-48	Cái	23,784	-
12	D 110-60	Cái	24,814	-
13	D 110-75	Cái	26,499	-
14	D 110-90	Cái	27,904	-
15	D 125-75	Cái	38,110	-
16	D 125-90	Cái	38,110	-
17	D 125-110	Cái	38,110	-
18	D 140-75	Cái	33,054	-
19	D 140-90	Cái	43,729	-
20	D 140-110	Cái	43,729	-
21	D 160-90	Cái	65,545	-
22	D 160-110	Cái	72,006	-
	PN 8			-
1	D 90-34	Cái	11,891	-
2	D 160-110	Cái	56,181	-
	PN 11			-
1	D 200-110	Cái	127,907	-
	Phụ tùng phun khác			
	§Çu bÞt phun		-	-
	PN 16			
1	D 21 PN16	Cái	936	-
2	D 27 PN16	Cái	1,311	-
3	D 34 PN16	Cái	2,341	-
4	D 42 PN16	Cái	3,745	Thµnh phè Hßa B×nh
	PN 10			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D 42 PN10	Cái	1,873	
2	D 48 PN10(Đầu trơn)	Cái	2,809	-
3	D 60 PN10	Cái	8,427	-
4	D 75 PN10	Cái	11,236	-
5	D 90 PN10	Cái	18,821	-
6	D 110 PN10	Cái	28,091	-
	PN 6			-
1	D 48 Đầu nhọn	Cái	2,809	-
2	D 140	Cái	24,345	-
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			-
1	D 42	Cái	1,217	-
2	D 48	Cái	1,685	-
3	SD 60	Cái	2,621	-
4	D 76	Cái	4,214	-
5	D 90	Cái	5,899	-
6	D 110	Cái	10,487	-
7	D 125	Cái	15,169	-
8	D 140	Cái	24,345	-
9	D 160	Cái	31,087	-
10	D 180	Cái	42,324	-
11	D 200	Cái	57,680	-
12	D 225	Cái	81,276	-
13	D 250	Cái	111,240	-
14	D 280	Cái	153,939	-
15	D 315	Cái	214,240	-
16	D 355	Cái	314,993	-
17	D 400	Cái	445,335	-
18	D 450	Cái	631,484	-
19	D 500	Cái	868,945	-
	Đầu bịt ren			-
1	D 21	Cái	469	-
2	D 27	Cái	936	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D34	Cái	1,499	-
	Đệm ray nhựa mền			-
1	200x130x4,5	Cái	9,083	-
	Van cÇu		-	-
1	D 21	Cái	23,409	-
2	D 27	Cái	31,836	-
3	D 34	Cái	44,103	-
	Van hút bơm			
1	D 27	Cái	7,304	
	Chôp läc n-íc		-	Thµnh phè Hßa B×nh
1	Sè 1(kh«ng ®Õ)	Cái	20,319	-
2	Sè 1 (PhÇn Lan)	Cái	26,967	-
3	Th©n chôp läc n-íc sè 1(P.Lan)	Cái	20,319	
	PhÔu ch¾n r¸c		-	-
1	D 48	Cái	13,765	Thµnh phè Hßa B×nh
2	D 60	Cái	28,746	-
3	D 90	Cái	34,551	-
	Phễu thu nước			
1	D 75	Cái	18,259	
2	D 110	Cái	29,964	
	BÝch PVC phun (PN 10)		-	Thµnh phè Hßa B×nh
1	D 60	Cái	70,789	-
2	D 75	Cái	98,974	-
3	D 90	Cái	98,693	-
4	D 110	Cái	133,151	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 140	Cái	226,506	-
6	D 160	Cái	317,427	-
7	D 200	Cái	554,701	
8	D 200 Nóng PL	Cái	417,337	-
9	D 250	Cái	776,620	-
	Syphon		-	-
1	D 42	Cái	10,487	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	D 48	Cái	15,356	-
3	D 60	Cái	24,814	-
4	D 75	Cái	47,286	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 90	Cái	64,047	-
6	D 110	Cái	94,666	-
	§Çu bÞt x¶ th«ng t¾c		-	-
1	D 60	Cái	9,364	-
2	D 75	Cái	13,577	-
3	D 90	Cái	19,757	-
4	D 110	Cái	26,218	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 125	Cái	37,455	-
6	D 140	Cái	49,627	-
7	D 160	Cái	66,481	-
	Khíp nèi bª t«ng		-	-
1	Khíp nèi bª t«ng	m	58,149	-
	N¾p bÓ phèt		-	-
1	N¾p bÓ phèt	Cái	32,024	-
	Zo¨ng cao su vµ keo d¸n PVC		-	-
	Zo¨ng cao su			-
1	D 63	Cái	6,274	Thµnh phè Hßa B×nh
2	D 75	Cái	11,799	-
3	D 90	Cái	14,326	Thµnh phè Hßa B×nh
4	D 110	Cái	18,165	
5	D 125	Cái	22,191	-
6	D 140	Cái	24,720	-
7	D 160	Cái	33,896	-
8	D 180	Cái	42,230	-
9	D 200	Cái	42,699	-
10	D 225	Cái	56,556	-
11	D 250	Cái	67,886	-
12	D 280	Cái	97,101	-
13	D 315	Cái	127,159	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	D 355	Cái	171,355	-
15	D 400	Cái	240,551	-
16	D 450	Cái	379,134	-
17	D 500	Cái	472,676	-
	Keo d¸n PVC		-	-
1	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2,903	-
2	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4,307	-
3	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6,742	-
4	Keo 1 kg	Kg	121,540	Thµnh phè Hßa B×nh
	Phô tïng Đp phun HDPE(Tiền Phong)			-
	Đầu nối thẳng			-
1	D 20	B«	17,510	-
2	D 25	Bộ	26,056	-
3	D 32	Bộ	33,753	Thµnh phè Hßa B×nh
4	D 40	Bộ	50,166	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 50	Bộ	65,262	-
6	D 63	Bộ	85,958	-
7	D 75	Bộ	137,422	-
8	D 90	Bộ	237,717	-
	Nối gãc 90 ®é			-
1	D 20	B«	21,724	-
2	D 25	Bộ	24,666	-
3	D 32	Bộ	33,753	-
4	D 40	Bộ	53,689	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 50	Bộ	69,546	-
6	D 63	Bộ	116,651	-
7	D 75	Bộ	161,253	-
8	D 90	Bộ	271,598	-
	Ba ch¹c 90 ®é			-
1	D 20	B«	22,099	-
2	D 25	Bộ	31,342	-
3	D 32	Bộ	36,349	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	D 40	Bộ	70,936	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 50	Bộ	113,684	-
6	D 63	Bộ	136,309	-
7	D 75	Bộ	216,054	-
8	D 90	Bộ	399,317	-
	§Çu nèi b»ng bÝch			-
1	D 40	C¸i	14,280	-
2	D 50	Cái	20,493	-
3	D 63	Cái	25,871	-
4	D 75	Cái	40,336	Thµnh phè Hßa B×nh
5	D 90	Cái	60,829	-
	Kh©u nèi			-
1	D 20 x (1/2",3/4")	Bé	12,240	-
2	D 25 x (3/.4" , 1")	Bé	14,187	-
3	D 32 x 1"	Bé	17,247	-
4	40 x 11/4"	Bé	30,229	Thành phố Hòa Bình
5	40/11/2"	Bé	28,467	-
6	D 50 x 11/2"	Bé	35,607	-
7	D 50 x 2"	Bé	53,689	-
8	D 63 x 2"	Bé	62,591	-
9	D 63 x 21/2"	Bé	60,365	-
10	D 75 x 21/2"	Bé	94,025	-
11	D 90x3"	Bé	151,133	
	Kh©u nối ren trong			-
1	D 20 - 1/2"	Bé	10,861	
2	D 25 - 3/4"	Bé	14,744	
	§Çu nèi CB			
1	D 32 - 25	Bộ	35,700	Thành phố Hòa Bình
2	D 40 - 20	Bộ	36,720	
3	D 40 - 25	Bộ	38,389	
4	D 40 - 32	Bộ	43,675	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 - 25	Bộ	44,880	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	D 50 - 32	Bộ	46,085	-
7	D 50 - 40	Bộ	57,862	-
8	D 63 - 20	Bộ	61,107	
9	D 63 - 40	Bộ	79,931	-
10	D 63 - 63	Bộ	80,951	-
11	D 90-60	Bộ	178,407	-
	Nèi CB d,n			-
1	Đa năng 90-20	Cái	7,210	-
2	D 90 - 75 - 63	Cái	32,176	-
3	D 125 - 110 - 90	Cái	84,753	
4	D 160 - 14 0- 125	Cái	132,322	Thành phố Hòa Bình
5	D 200 - 180 - 160	Cái	180,355	-
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1	D 25 - 20	Cái	39,873	-
2	D 32 - 25	Cái	54,802	-
3	D 40 - 20	Cái	64,909	
4	D 40 - 32	Cái	66,578	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 - 25	Cái	79,004	-
6	D 50 - 40	Cái	97,549	-
7	D 63 - 25	Cái	112,293	-
8	D 63 - 32	Cái	113,962	
9	D 63 - 40	Cái	119,154	
10	D 63 - 50	Cái	119,456	
11	D 75 - 63	Cái	212,695	-
	Đai khởi thuỷ		-	-
1	D 32 x (1/2", 3/4")	Bé	21,513	-
2	D 40 x (1/2", 3/4")	Bé	31,620	-
3	D 50 x (1/2", 3/4' , 1")	Bé	38,574	-
4	D 63 x (1/2", 3/4' , 1")	Bé	54,802	Thành phố Hòa Bình
5	D 63 x 11/4"	Bé	57,584	-
6	D 75 x (1/2", 3/4' , 1")	Bé	68,155	-
7	D 75 x 1.1/2"	Bé	72,327	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D 75 x 2"	Bé	75,295	-
9	D 90 x (1/2", 3/4", 1", 11/2")	Bé	81,600	
10	D 90 x 2"	Bé	84,567	-
11	D 110 x (1", 2")	Bé	121,475	
12	D 110 x 11/2"	Bé	113,776	
	Đầu bịt PE phun		-	
1	D 20	Bé	8,895	-
2	D 25	Bé	10,300	
3	D 32	Bé	17,340	
4	D 40	Bé	30,322	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Bé	43,489	-
6	D 63	Bé	65,187	-
7	D 75	Bé	97,603	-
8	D 90	Bé	154,897	-
	Nối gãc ren ngoài			-
1	D 20 x 1/2"	Bé	12,796	-
2	D 25 x 3/4"	Bé	14,466	-
3	D 40 x 11/2"	Bé	41,264	-
4	D 50 x 11/2"	Bé	59,253	Thành phố Hòa Bình
5	D 63 x 2"	Bé	93,562	-
	Phô tĩng chÞu nhiÖt PPR (C«ng ty CP nhùa TiÒn phong).			-
	Nối thẳng (măng s«ng)			
1	D 20	Cái	2,903	
2	D 25	Cái	4,869	
3	D 32	Cái	7,491	Thành phố Hòa Bình
4	D 40	Cái	11,985	
5	D 50	Cái	21,327	-
6	D 63	Cái	42,236	-
7	D 75	Cái	70,792	-
8	D 90	Cái	119,822	-
9	D 110	Cái	192,556	-
	Nối ren trong		-	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D 20 x 1/2"	Cái	35,236	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	43,118	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	48,126	-
4	D 32 x 1"	Cái	78,976	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 x 11/4"	Cái	190,645	-
6	D 50 x 11/2"	Cái	252,980	-
7	D 63 x 2"	Cái	511,875	-
8	D 75 x 21/4"	Cái	731,640	-
9	D 75 x 21/2"	Cái	726,615	-
10	D 90 x 3"	Cái	1,467,300	-
11	D 90 x 31/2"	Cái	1,467,300	-
	Nối ren n goµi		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	44,508	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	51,464	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	61,031	-
4	D 32 x 1"	Cái	91,800	Thành phố Hòa Bình
5	D40 x 1,1/4"	Cái	267,054	-
6	D 50 x 1,1/2"	Cái	330,546	-
7	D 63 x 2"	Cái	560,090	-
8	D 75 x 2,1/2"	Cái	854,250	-
9	D 75 x 2,1/4"	Cái	895,364	-
10	D 90 x 3,1/2"	Cái	1,726,773	-
11	D 110 x 4"	Cái	2,905,364	-
12	D 110 x 4,1/2"	Cái	2,905,364	-
	Nối gãc 90 độ		-	-
1	D 20	Cái	5,431	-
2	D 25	Cái	7,210	-
3	D 32	Cái	12,641	-
4	D 40	Cái	20,600	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	35,793	-
6	D 63	Cái	107,670	-
7	D 75	Cái	140,554	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D 90	Cái	216,797	-
9	D 110	Cái	397,670	-
	Nối gãc 90 độ ren trong		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	44,509	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
4	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
	Nối gãc 90 độ ren ngoµi		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	55,173	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	61,304	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	73,718	-
4	D 32 x 1"	Cái	117,393	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1	D 20	Cái	6,367	-
2	D 25	Cái	9,831	-
3	D 32	Cái	16,199	-
4	D 40	Cái	25,281	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	49,146	-
6	D 63	Cái	123,327	-
7	D 75	Cái	185,176	-
8	D 90	Cái	287,454	-
9	D110 (phi 16)	Cái	431,182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	39,502	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	42,284	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	61,664	-
4	D 32 x 1"	Cái	134,640	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 1/2"	Cái	257,090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	48,682	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	52,854	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D 25 x 3/4"	Cái	63,982	-
4	D 32 x 1"	Cái	134,454	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 1"	Cái	153,000	-
6	D 50 x 3/4"	Cái	153,000	-
	Đầu bịt PPR			-
1	D 20	Cái	2,689	-
2	D 25	Cái	4,636	-
3	D 32	Cái	6,018	-
4	D 40	Cái	9,087	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	17,154	
	Van PPR			
1	D 20	Cái	136,132	-
2	D 25	Cái	184,554	-
3	D 32	Cái	212,877	-
4	D 40	Cái	329,823	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	561,886	-
6	D 63	Cái	776,591	-
7	D 75	Cái	1,243,459	-
8	D 90	Cái	1,558,755	-
9	D 110	Cái	1,178,591	-
	Van cửa PPR(mở 100%)			-
1	D 20	Cái	182,727	-
2	D 26	Cái	210,136	-
	Đầu nối CB phun PPR			-
1	D 25 - 20	Cái	4,277	-
2	D 32 - 20	Cái	6,201	-
3	D 32 - 25	Cái	6,201	-
4	D 40 - 20	Cái	9,574	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 - 25	Cái	9,574	-
6	D 40 - 32	Cái	9,574	-
7	D 50 - 20	Cái	17,216	-
8	D 50 - 25	Cái	17,216	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	D 50 - 32	Cái	17,216	-
10	D 50 - 40	Cái	17,216	-
11	D 63 - 20	Cái	33,340	-
12	D 63 - 25	Cái	33,340	-
13	D 63 - 32	Cái	33,340	-
14	D 63 - 40	Cái	33,340	-
15	D 63 - 50	Cái	33,340	-
16	D 75 - 50	Cái	58,207	-
17	D 75 - 63	Cái	58,207	-
18	D 90 - 63	Cái	94,462	-
19	D 90 - 75	Cái	94,462	-
20	D 110 - 75	Cái	167,243	-
21	D 110 - 90	Cái	167,243	-
	Zắc co ren trong			-
1	D 20 x 1/2"	Cái	82,438	-
2	D 25 x 3/4"	Cái	132,082	-
3	D 32 x 1"	Cái	193,568	-
4	D 40 x 11/4"	Cái	302,786	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 11/2"	Cái	528,328	-
6	D 63 x 2"	Cái	703,677	-
	Zắc co ren ngoài			-
1	D 20 x 1/2"	Cái	87,902	-
2	D 25 x 3/4"	Cái	137,092	-
3	D 32 x 1"	Cái	213,426	-
4	D 40 x 11/4"	Cái	319,729	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 11/2"	Cái	564,308	-
6	D 63 x 2"	Cái	793,402	-
	Zắc co nhựa			-
1	D 20	Cái	35,236	-
2	D 25	Cái	51,927	-
3	D 32	Cái	74,646	-
4	D 40	Cái	85,773	Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	D 50	Cái	128,891	-
6	D 63	Cái	298,582	-
	Nối gãc 45 độ (PPR)			-
1	D 20	Cái	4,495	-
2	D 25	Cái	7,210	-
3	D 32	Cái	10,861	-
4	D 40	Cái	21,420	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	40,893	-
6	D 63	Cái	93,654	-
7	D 75	Cái	141,888	-
8	D 90	Cái	169,023	-
9	D 110 (áp suất 16)	Cái	294,282	-
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			-
1	25 - 20	Cái	9,831	-
2	32 - 20	Cái	17,154	-
3	32 - 25	Cái	17,154	-
4	40 - 20	Cái	37,740	Thành phố Hòa Bình
5	40 - 25	Cái	37,740	-
6	40 - 32	Cái	37,740	-
7	5 0- 20	Cái	66,300	-
8	50 - 25	Cái	66,300	-
9	75 - 25	Cái	158,020	-
10	63 - 25	Cái	116,558	-
11	50 - 32	Cái	66,300	-
12	63 - 32	Cái	116,558	-
13	75 - 40	Cái	158,020	-
14	75 - 50	Cái	169,864	-
15	90 - 50	Cái	247,910	-
16	75 - 63	Cái	164,278	-
17	90 - 63	Cái	276,818	-
18	90 - 75	Cái	258,109	-
	ống nhựa chịu nhiệt PPR			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	PN 10			-
1	D 20 dμy 2,3	m	21,698	-
2	D 25 dμy 2,3	m	38,667	-
3	D 32 dμy 2,9	m	50,166	Thành phố Hòa Bình
4	D 40 dμy 3,7	m	67,227	-
5	D 50 dμy 4,6	m	98,569	-
6	D 63 dμy 5,8	m	155,172	-
7	D 75 dμy 6,8	m	215,772	-
8	D 90 dμy 8,2	m	314,936	-
9	D 110 dμy 10	m	504,082	-
10	D 125 dμy 11,4	m	624,364	-
11	D 140 dμy 12,7	m	770,354	-
12	D 160 dμy 14,6	m	1,046,114	-
	PN 16			-
1	D 20 dμy 2,8	m	24,109	-
2	D 25 dμy 3,5	m	44,509	-
3	D 32 dμy 4,4	m	60,273	-
4	D 40 dμy 5,5	m	81,600	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 dμy 6,9	m	129,818	-
6	D 63 dμy 8,6	m	202,000	-
7	D 75 dμy 10,3	m	275,454	-
8	D 90 dμy 12,3	m	385,636	-
9	D 110 dμy 15,1	m	587,636	-
10	D 125 dμy 17,1	m	758,318	-
11	D 140 dμy 19,2	m	922,773	-
12	D 160 dμy 21,9	m	1,279,091	-
	PN 20			-
1	D 20 dμy 3,4	m	26,798	-
2	D 25 dμy 4,2	m	47,013	-
3	D 32 dμy 5,4	m	69,174	-
4	D 40 dμy 6,7	m	107,100	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 dμy 8,3	m	166,446	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	D 63 dμy 10,5	m	259,846	-
7	D 75 dμy 12,5	m	359,928	-
8	D 90 dμy 15	m	538,054	-
9	D 110 dμy 18,3	m	757,500	-
10	D 125 dμy 20,8	m	1,014,136	-
11	D 140 dμy 23,3	m	1,288,227	-
12	D 160 dμy 26,6	m	1,713,068	-
	PN 25			-
1	D 20 dμy 4,1	m	29,673	-
2	D 25 dμy 5,1	m	49,146	-
3	D 32 dμy 6,5	m	76,036	-
4	D 40 dμy 8,1	m	116,280	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 dμy 10,1	m	185,454	-
6	D 63 dμy 12,7	m	289,228	-
7	D 75 dμy 15,1	m	408,590	-
8	D 90 dμy 18,1	m	587,636	-
9	D 110 dμy 22,1	m	872,272	-
10	D 125 dμy 25,1	m	1,164,886	-
11	D 140 dμy 28,1	m	1,534,909	-
12	D 160 dμy 32,2	m	1,988,073	-
II	**Công ty Nhựa Phúc Hà**			-
	ống nhựa HDPE-DEKKO			-
	PN8			-
1	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	-
2	D = 50, dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
3	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
4	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
5	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
6	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
7	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
8	D = 140, dày 6,7	m	192,727	-
9	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	D = 180, dày 8,6	m	318,545	-
11	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
12	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-
13	D = 250, dày 11,9	m	610,636	-
14	D = 280, dày 13,4	m	768,455	-
15	D = 315, dày 15,0	m	965,909	-
16	D = 355, dày 16,9	m	1,235,636	-
17	D = 400, dày 19,1	m	1,556,909	-
	PN10			-
1	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
2	D = 40, dày 2,4	m	20,091	-
3	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
4	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
5	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
6	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
7	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
8	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
9	D = 140, dày 8,3	m	237,455	-
10	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
11	D = 180, dày 10,7	m	392,818	-
12	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-
13	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
14	D = 250, dày 14,8	m	757,364	-
15	D = 280, dày 16,6	m	950,818	-
16	D = 315, dày 18,7	m	1,203,545	-
17	D = 355, dày 21,1	m	1,516,909	-
18	D = 400, dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
2	D = 32, dày 2,4	m	15,727	-
3	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
4	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
6	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
7	D = 90, dày 6,7	m	120,818	-
8	D = 110, dày 8,1	m	182,545	-
9	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
10	D = 140, dày 10,3	m	290,364	-
11	D = 160, dày 11,8	m	380,909	-
12	D =180, dày 13,3	m	481,636	-
13	D = 200, dày 14,7	m	599,455	-
14	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
15	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
16	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
17	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
18	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
19	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1	D 20	Cái	5,091	-
2	D 25	Cái	6,636	-
3	D 32	Cái	11,636	-
4	D 40	Cái	19,273	-
5	D 50	Cái	33,455	-
6	D 63	Cái	102,455	-
7	D 75	Cái	133,636	-
8	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1	D 20	Cái	4,182	-
2	D 25	Cái	6,636	-
3	D 32	Cái	10,000	-
4	D 40	Cái	20,000	-
5	D 50	Cái	38,182	-
6	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
7	D 75	Cái	134,455	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D 90	Cái	167,636	-
	Tª			-
1	D 20	Cái	5,818	-
2	D 25	Cái	9,091	-
3	D 32	Cái	15,000	-
4	D 40	Cái	24,000	-
5	D 50	Cái	48,000	-
6	D 63	Cái	115,091	-
7	D 75	Cái	144,091	-
8	D 90	Cái	227,636	-
	Măng sông			-
1	**D 20**	Cái	2,636	-
2	D 25	Cái	4,455	-
3	D 32	Cái	6,909	-
4	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	20,182	-
6	D 63	Cái	42,091	-
7	D 75	Cái	66,727	-
8	D 90	Cái	113,000	-
	ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	ống nhựa PPR-PN10	m		-
1	D=20 dμy 2.3mm	m	21,273	-
2	D=25 dμy 2.3mm	m	37,818	-
3	D=32 dμy 2.9mm	m	49,182	-
4	D=40 dμy 3.7mm	m	65,909	-
5	D=50 dμy 4.6mm	m	96,636	-
6	D=63 dμy 5.8mm	m	154,091	-
7	D=75 dμy 6.8mm	m	215,182	-
8	D=90 dμy 8.2mm	m	312,182	-
9	D=110 dμy 10.0mm	m	499,273	-
10	D=125 dμy 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
11	D=140 dμy 11.7mm	m	763,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	D=160 dμy 14.6mm	m	1,037,273	-
13	D=180 dμy 16.4mm	m	1,261,818	-
14	D=200 dμy 18.2mm	m	1,570,000	-
	ống nhựa PPR-PN20	m		-
1	D=20 dμy 3,4mm	m	26,273	-
2	D=25 dμy 4,2mm	m	46,455	-
3	D=32 dμy 5.4mm	m	67,818	-
4	D=40 dμy 6.7mm	m	105,000	-
5	D=50 dμy 8.4mm	m	163,273	-
6	D=63 dμy 10.5mm	m	257,727	-
7	D=75 dμy 12.5mm	m	365,455	-
8	D=90 dμy 15.0mm	m	532,545	-
9	D=110 dμy 18.3mm	m	788,455	-
10	D=125 dμy 20.8mm	m	1,016,727	-
11	D=140 dμy 23.3mm	m	1,282,364	-
12	D=160 dμy 26.6mm	m	1,702,545	-
13	D=180 dμy 29.0mm	m	2,789,364	-
14	D=200 dμy 33.2mm	m	3,465,000	-
	ống nhựa PPR-PN25	m		-
1	D=20 dμy 4.0mm	m	30,455	-
2	D=25 dμy 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
3	D=32 dμy 6.4mm	m	77,545	-
4	D=40 dμy 8.0mm	m	119,818	-
5	D=50 dμy 10.0mm	m	186,182	-
6	D=63 dμy 12.6mm	m	299,455	-
7	D=75 dμy 15,0mm	m	420,818	-
8	D=90 dμy 18,0mm	m	603,273	-
9	D=110 dμy 22.0mm	m	905,636	-
10	D=125 dμy 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
11	D=140 dμy 28.1mm	m	1,596,364	-
12	D=160 dμy 32,1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Φ20	cái	5,273	-
2	Φ25	cái	7,000	-
3	Φ32	cái	12,182	-
4	Φ40	cái	20,182	-
5	Φ50	cái	35,091	TP Hòa Bình
6	Φ63	cái	107,545	-
7	Φ75	cái	140,273	-
8	Φ90	cái	220,182	-
9	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-
1	Φ20	cái	2,818	-
2	Φ25	cái	4,727	-
3	Φ32	cái	7,273	TP Hòa Bình
4	Φ40	cái	11,636	-
5	Φ50	cái	21,182	-
6	Φ63	cái	44,273	-
7	Φ75	cái	70,091	-
8	Φ90	cái	118,636	-
9	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45°			-
1	Φ20	cái	4,364	TP Hòa Bình
2	Φ25	cái	7,000	-
3	Φ32	cái	10,545	-
4	Φ40	cái	21,000	-
5	Φ50	cái	40,091	-
6	Φ63	cái	93,000	-
7	Φ75	cái	141,182	-
8	Φ90	cái	176,091	-
9	Φ110	cái	292,818	TP Hòa Bình
	T[a]			-
1	Φ20	cái	6,182	
2	Φ25	cái	9,545	TP Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Φ32	cái	15,727	-
4	Φ40	cái	25,182	-
5	Φ50	cái	50,364	-
6	Φ63	cái	120,909	-
7	Φ75	cái	151,273	-
8	Φ90	cái	239,091	-
9	Φ110	cái	422,727	-
III	**Công ty CP nhựa STROMAN Việt Nam**		-	
	Ống uPVC			TP Hòa Bình
1	Ống thoát uPVC D21	m	5,909	-
2	Ống thoát uPVC D27	m	7,273	-
3	Ống thoát uPVC D34	m	9,545	-
4	Ống thoát uPVC D42	m	14,091	-
5	Ống thoát uPVC D48	m	16,364	-
6	Ống thoát uPVC D60	m	21,364	-
7	Ống thoát uPVC D75	m	29,545	-
8	Ống thoát uPVC D90	m	36,364	-
9	Ống thoát uPVC D110	m	54,545	-
10	Ống thoát uPVC D125	m	60,000	-
11	Ống thoát uPVC D140	m	74,545	-
12	Ống thoát uPVC D160	m	96,364	-
13	Ống thoát uPVC D180	m	121,818	-
14	Ống thoát uPVC D200	m	180,909	-
15	Ống thoát uPVC D225	m	188,182	-
16	Ống thoát uPVC D250	m	245,455	-
17	Ống uPVC C0 D21	m	7,273	-
18	Ống uPVC C0 D27	m	9,091	-
19	Ống uPVC C0 D34	m	12,727	-
20	Ống uPVC C0 D42	m	15,455	-
21	Ống uPVC C0 D48	m	19,091	-
22	Ống uPVC C0 D60	m	25,455	-
23	Ống uPVC C0 D75	m	34,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
24	Ống uPVC C0 D90	m	41,818	-
25	Ống uPVC C0 D110	m	61,818	-
26	Ống uPVC C0 D125	m	76,364	-
27	Ống uPVC C0 D140	m	94,545	-
28	Ống uPVC C0 D160	m	126,364	-
29	Ống uPVC C0 D180	m	155,455	-
30	Ống uPVC C0 D200	m	190,000	-
31	Ống uPVC C0 D225	m	232,727	-
32	Ống uPVC C0 D250	m	305,455	-
33	Ống uPVC Class1 D21	m	7,727	-
34	Ống uPVC C1 D27	m	10,455	-
35	Ống uPVC C1 D34	m	13,636	-
36	Ống uPVC C1 D42	m	18,182	-
37	Ống uPVC C1 D48	m	21,818	-
38	Ống uPVC C1 D60	m	30,909	-
39	Ống uPVC C1 D75	m	39,091	-
40	Ống uPVC C1 D90	m	48,182	-
41	Ống uPVC C1 D110	m	71,818	-
42	Ống uPVC C1 D125	m	89,091	-
43	Ống uPVC C1 D140	m	111,818	-
44	Ống uPVC C1 D160	m	147,273	-
45	Ống uPVC C1 D180	m	180,909	-
46	Ống uPVC C1 D200	m	230,000	-
47	Ống uPVC C1 D225	m	280,000	-
48	Ống uPVC C1 D250	m	368,182	-
	Ống PPR	m	-	TP Hòa Bình
1	Ống PPR D20 PN20	m	26,273	-
2	Ống PPR D25 PN20	m	46,091	-
3	Ống PPR D32 PN20	m	67,818	-
4	Ống PPR D40 PN20	m	105,000	-
5	Ống PPR D50 PN20	m	163,182	-
6	Ống PPR D63 PN20	m	257,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Ống PPR D75 PN20	m	356,364	-
8	Ống PPR D90 PN20	m	532,727	-
9	Ống PPR D110 PN20	m	750,000	-
10	Ống PPR D20 PN16	m	23,636	-
11	Ống PPR D25 PN16	m	43,636	-
12	Ống PPR D32 PN16	m	59,091	-
13	Ống PPR D40 PN16	m	80,000	-
14	Ống PPR D50 PN16	m	127,273	-
15	Ống PPR D63 PN16	m	200,000	-
16	Ống PPR D75 PN16	m	272,727	-
17	Ống PPR D90 PN16	m	409,091	-
18	Ống PPR D110 PN16	m	581,818	-
	Ống HDPE			
1	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5,811	TP Hòa Bình
2	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8,480	-
3	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15,075	-
4	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19,091	-
5	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29,091	-
6	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45,455	-
7	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64,545	-
8	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101,818	-
9	Ống HDPE 100 D110 PN8	m	136,364	-
10	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	177,273	-
11	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	222,727	-
12	Ống HDPE 100 D160 PN8	m	290,909	-
13	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	363,636	-
14	Ống HDPE 100 D200 PN8	m	454,545	-
15	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6,438	-
16	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10,993	-
17	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14,545	-
18	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22,727	-
19	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
20	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56,364	-
21	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80,000	-
22	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113,636	-
23	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172,727	-
24	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	218,182	-
25	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	272,727	-
26	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	359,091	-
27	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	450,000	-
28	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	563,636	-
	Phụ kiện ống uPVC			
1	Cút uPVC 21	cái	1,273	TP Hòa Bình
2	Cút uPVC 27	cái	2,000	-
3	Cút uPVC 34	cái	2,909	-
4	Cút uPVC 42	cái	4,727	-
5	Cút uPVC 48	cái	7,636	-
6	Cút uPVC 60	cái	10,909	-
7	Cút uPVC 75	cái	19,273	-
8	Cút uPVC 90	cái	26,909	-
9	Cút uPVC 110	cái	43,636	-
10	Cút uPVC 125	cái	76,364	-
11	Cút uPVC 140	cái	103,636	-
12	Cút uPVC 160	cái	125,455	-
13	Tê uPVC 21	cái	2,000	-
14	Tê uPVC 27	cái	3,455	-
15	Tê uPVC 34	cái	4,364	-
16	Tê uPVC 42	cái	6,182	-
17	Tê uPVC 48	cái	9,273	-
18	Tê uPVC 60	cái	14,545	-
19	Tê uPVC 75	cái	24,727	-
20	Tê uPVC 90	cái	36,364	-
21	Tê uPVC 110	cái	58,182	-
22	Tê uPVC 125	cái	120,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
23	Tê uPVC 140	cái	154,545	-
24	Tê uPVC 160	cái	165,455	-
25	Chếch uPVC 21	cái	1,273	-
26	Chếch uPVC 27	cái	1,636	-
27	Chếch uPVC 34	cái	2,182	-
28	Chếch uPVC 42	cái	3,636	-
29	Chếch uPVC 48	cái	5,818	-
30	Chếch uPVC 60	cái	9,455	-
31	Chếch uPVC 75	cái	16,364	-
32	Chếch uPVC 90	cái	21,818	-
33	Chếch uPVC 110	cái	32,727	-
34	Chếch uPVC 125	cái	56,364	-
35	Chếch uPVC 140	cái	70,909	-
36	Chếch uPVC 160	cái	94,545	-
37	Côn thu uPVC 27x21	cái	1,105	-
38	Côn thu uPVC 34x21	cái	1,700	-
39	Côn thu uPVC 34x27	cái	1,700	-
40	Côn thu uPVC 42x21	cái	2,380	-
41	Côn thu uPVC 42x27	cái	2,380	-
42	Côn thu uPVC 42x34	cái	2,380	-
43	Côn thu uPVC 48x21	cái	3,060	-
44	Côn thu uPVC 48x27	cái	3,060	-
45	Côn thu uPVC 48x34	cái	3,060	-
46	Côn thu uPVC 48x42	cái	3,060	-
47	Côn thu uPVC 60x21	cái	5,100	-
48	Côn thu uPVC 60x27	cái	5,100	-
49	Côn thu uPVC 60x34	cái	5,100	-
50	Côn thu uPVC 60x42	cái	5,100	-
51	Côn thu uPVC 60x48	cái	5,100	-
52	Côn thu uPVC 75x34	cái	8,500	-
53	Côn thu uPVC 75x42	cái	8,500	-
54	Côn thu uPVC 75x48	cái	8,500	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
55	Côn thu uPVC 75x60	cái	8,500	-
56	Côn thu uPVC 90x34	cái	11,900	-
57	Côn thu uPVC 90x42	cái	11,900	-
58	Côn thu uPVC 90x48	cái	11,900	-
59	Côn thu uPVC 90x60	cái	11,900	-
60	Côn thu uPVC 90x75	cái	11,900	-
61	Côn thu uPVC 110x34	cái	18,700	-
62	Côn thu uPVC 110x42	cái	18,100	-
63	Côn thu uPVC 110x48	cái	18,100	-
64	Côn thu uPVC 110x60	cái	29,000	-
65	Côn thu uPVC 110x75	cái	19,200	-
66	Côn thu uPVC 110x90	cái	32,400	-
67	Măng sông uPVC 21	cái	1,571	-
68	Măng sông uPVC 27	cái	1,884	-
69	Măng sông uPVC 34	cái	2,198	-
70	Măng sông uPVC 42	cái	3,455	-
71	Măng sông uPVC 48	cái	4,240	-
72	Măng sông uPVC 60	cái	7,695	-
73	Măng sông uPVC 75	cái	10,678	-
74	Măng sông uPVC 90	cái	14,133	-
75	Măng sông uPVC 110	cái	24,496	-
76	Măng sông uPVC 125	cái	29,993	-
77	Măng sông uPVC 140	cái	34,389	-
78	Măng sông uPVC 160	cái	51,504	-
79	Nút bịt uPVC 48	cái	5,455	-
80	Nút bịt uPVC 60	cái	9,091	-
81	Nút bịt uPVC 75	cái	12,000	-
82	Nút bịt uPVC 90	cái	20,000	-
83	Nút bịt uPVC 110	cái	30,909	-
84	Nút bịt ren uPVC 21x1/2	cái	545	-
85	Nút bịt ren uPVC 27x3/4	cái	1,091	-
86	Nút bịt ren uPVC 34x1	cái	1,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
87	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	cái	1,400	-
88	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	cái	1,600	-
89	Măng sông ren trong uPVC 34x1	cái	2,800	-
90	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	cái	4,000	-
91	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	cái	5,400	-
92	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	cái	1,400	-
93	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	cái	1,600	-
94	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	cái	2,800	-
95	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	cái	4,000	-
96	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	cái	5,400	-
97	Cút ren trong uPVC 21x1/2	cái	2,400	-
98	Cút ren trong uPVC 27x3/4	cái	3,200	-
99	Cút ren trong uPVC 34x1	cái	5,400	-
100	Tê thu uPVC 27x21	cái	2,380	-
101	Tê thu uPVC 34x21	cái	3,400	-
102	Tê thu uPVC 34x27	cái	3,400	-
103	Tê thu uPVC 42x21	cái	5,100	-
104	Tê thu uPVC 42x27	cái	5,100	-
105	Tê thu uPVC 42x34	cái	5,100	-
106	Tê thu uPVC 48x21	cái	7,140	-
107	Tê thu uPVC 48x27	cái	7,140	-
108	Tê thu uPVC 48x34	cái	7,140	-
109	Tê thu uPVC 48x42	cái	7,140	-
110	Tê thu uPVC 60x34	cái	10,200	-
111	Tê thu uPVC 60x42	cái	10,200	-
112	Tê thu uPVC 60x48	cái	10,200	-
113	Tê thu uPVC 75x42	cái	18,700	-
114	Tê thu uPVC 75x48	cái	18,700	-
115	Tê thu uPVC 75x60	cái	18,700	-
116	Tê thu uPVC 90x60	cái	30,600	-
117	Tê thu uPVC 90x75	cái	30,600	-
118	Tê thu uPVC 110x75	cái	69,200	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
119	Tê thu uPVC 110x90	cái	50,200	-
120	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10,100	-
121	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	13,600	-
122	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	14,000	-
123	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	cái	18,000	-
124	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10,700	-
125	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	15,300	-
126	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	17,100	-
127	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	cái	24,800	-
128	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	12,900	-
129	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	18,000	-
130	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	18,300	-
131	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	cái	40,800	-
	Phụ kiện ống PPR		-	-
1	Cút PPR 20	cái	5,273	TP Hòa Bình
2	Cút PPR 25	cái	7,000	-
3	Cút PPR 32	cái	12,273	-
4	Cút PPR 40	cái	20,000	-
5	Cút PPR 50	cái	35,091	-
6	Cút PPR 63	cái	107,455	-
7	Cút PPR 75	cái	140,273	-
8	Cút PPR 90	cái	216,364	-
9	Cút PPR 110	cái	440,909	-
10	Tê PPR 20	cái	6,182	-
11	Tê PPR 25	cái	9,545	-
12	Tê PPR 32	cái	15,727	-
13	Tê PPR 40	cái	24,545	-
14	Tê PPR 50	cái	48,182	-
15	Tê PPR 63	cái	120,909	-
16	Tê PPR 75	cái	181,545	-
17	Tê PPR 90	cái	281,818	-
18	Tê PPR 110	cái	436,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
19	Chếch PPR 20	cái	4,364	-
20	Chếch PPR 25	cái	7,000	-
21	Chếch PPR 32	cái	10,545	-
22	Chếch PPR 40	cái	21,000	-
23	Chếch PPR 50	cái	40,091	-
24	Chếch PPR 63	cái	91,818	-
25	Chếch PPR 75	cái	141,182	-
26	Chếch PPR 90	cái	168,182	-
27	Chếch PPR 110	cái	292,818	-
28	Côn thu PPR 25x20	cái	4,364	-
29	Côn thu PPR 32x20	cái	6,182	-
30	Côn thu PPR 32x25	cái	6,182	-
31	Côn thu PPR 40x20	cái	9,545	-
32	Côn thu PPR 40x25	cái	9,545	-
33	Côn thu PPR 40x32	cái	9,545	-
34	Côn thu PPR 50x20	cái	17,182	-
35	Côn thu PPR 50x25	cái	17,182	-
36	Côn thu PPR 50x32	cái	17,182	-
37	Côn thu PPR 50x40	cái	17,182	-
38	Côn thu PPR 63x25	cái	33,273	-
39	Côn thu PPR 63x32	cái	33,273	-
40	Côn thu PPR 63x40	cái	33,273	-
41	Côn thu PPR 63x50	cái	33,273	-
42	Côn thu PPR 75x32	cái	58,091	-
43	Côn thu PPR 75x40	cái	58,091	-
44	Côn thu PPR 75x50	cái	58,091	-
45	Côn thu PPR 75x63	cái	58,091	-
46	Côn thu PPR 90x50	cái	94,273	-
47	Côn thu PPR 90x63	cái	94,273	-
48	Côn thu PPR 90x75	cái	94,273	-
49	Côn thu PPR 110x50	cái	166,909	-
50	Côn thu PPR 110x63	cái	166,909	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
51	Côn thu PPR 110x75	cái	166,909	-
52	Côn thu PPR 110x90	cái	166,909	-
53	Măng sông PPR 20	cái	2,818	-
54	Măng sông PPR 25	cái	4,727	-
55	Măng sông PPR 32	cái	7,273	-
56	Măng sông PPR 40	cái	11,636	-
57	Măng sông PPR 50	cái	20,909	-
58	Măng sông PPR 63	cái	41,818	-
59	Măng sông PPR 75	cái	70,091	-
60	Măng sông PPR 90	cái	118,636	-
61	Măng sông PPR 110	cái	192,364	-
62	Nút bịt PPR 20	cái	2,636	-
63	Nút bịt PPR 25	cái	4,545	-
64	Nút bịt PPR 32	cái	5,909	-
65	Nút bịt PPR 40	cái	8,909	-
66	Nút bịt PPR 50	cái	16,818	-
67	Nút bịt PPR 63	cái	81,818	-
68	Nút bịt PPR 75	cái	145,455	-
69	Nút bịt PPR 90	cái	163,636	-
70	Zắc co PPR 20	cái	34,545	-
71	Zắc co PPR 25	cái	50,909	-
72	Zắc co PPR 32	cái	73,182	-
73	Zắc co PPR 40	cái	86,364	-
74	Zắc co PPR 50	cái	131,909	-
75	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	cái	82,273	-
76	Zắc co ren trong PPR 25x3/4	cái	140,909	-
77	Zắc co ren trong PPR 32x1	cái	193,182	-
78	Zắc co ren ngoài PPR 20x1/2	cái	95,455	-
79	Zắc co ren ngoài PPR 25x3/4	cái	168,182	-
80	Zắc co ren ngoài PPR 32x1	cái	227,273	-
81	Tê thu PPR 25x20	cái	9,545	-
82	Tê thu PPR 32x20	cái	16,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
83	Tê thu PPR 32x25	cái	16,818	-
84	Tê thu PPR 40x20	cái	37,000	-
85	Tê thu PPR 40x25	cái	37,000	-
86	Tê thu PPR 40x32	cái	37,000	-
87	Tê thu PPR 50x20	cái	65,000	-
88	Tê thu PPR 50x25	cái	65,000	-
89	Tê thu PPR 50x32	cái	65,000	-
90	Tê thu PPR 50x40	cái	65,000	-
91	Tê thu PPR 63x25	cái	114,273	-
92	Tê thu PPR 63x32	cái	114,273	-
93	Tê thu PPR 63x40	cái	114,273	-
94	Tê thu PPR 63x50	cái	114,273	-
95	Tê thu PPR 75x32	cái	168,182	-
96	Tê thu PPR 75x40	cái	168,182	-
97	Tê thu PPR 75x50	cái	168,182	-
98	Tê thu PPR 75x63	cái	168,182	-
99	Tê thu PPR 90x50	cái	263,636	-
100	Tê thu PPR 90x63	cái	263,636	-
101	Tê thu PPR 90x75	cái	263,636	-
102	Tê thu PPR 110x63	cái	418,182	-
103	Tê thu PPR 110x75	cái	418,182	-
104	Tê thu PPR 110x90	cái	418,182	-
105	Cút ren trong PPR 20x1/2	cái	38,455	-
106	Cút ren trong PPR 25x1/2	cái	43,636	-
107	Cút ren trong PPR 25x3/4	cái	58,818	-
108	Cút ren trong PPR 32x1	cái	108,636	-
109	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	cái	54,091	-
110	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	cái	61,182	-
111	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	cái	72,273	-
112	Cút ren ngoài PPR 32x1	cái	115,091	-
113	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	cái	34,545	-
114	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	cái	42,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
115	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	cái	47,182	-
116	Măng sông ren trong PPR 32x1	cái	95,455	-
117	Măng sông ren trong PPR 40x1.1/4	cái	190,455	-
118	Măng sông ren trong PPR 50x1.1/2	cái	252,727	-
119	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	cái	43,636	-
120	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	cái	50,455	-
121	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	cái	60,909	-
122	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	cái	113,636	-
123	Măng sông ren ngoài PPR 40x1.1/4	cái	261,818	-
124	Măng sông ren ngoài PPR 50x1.1/2	cái	327,273	-
125	Tê ren trong PPR 20x1/2	cái	38,727	-
126	Tê ren trong PPR 25x1/2	cái	41,455	-
127	Tê ren trong PPR 25x3/4	cái	60,455	-
128	Tê ren trong PPR 32x1	cái	132,000	-
129	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	cái	47,727	-
130	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	cái	51,818	-
131	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	cái	62,727	-
132	Tê ren ngoài PPR 32x1	cái	131,818	-
133	Ống tránh PPR D20	cái	13,636	-
134	Ống tránh PPR D25	cái	25,455	-
135	Van chặn PPR D20	cái	135,455	-
136	Van chặn PPR D25	cái	183,636	-
137	Van chặn PPR D32	cái	250,000	-
	Phụ kiện ống HDPE			-
1	Măng sông HDPE DN 20	cái	19,091	TP Hòa Bình
2	Măng sông HDPE DN 25	cái	29,091	-
3	Măng sông HDPE DN 32	cái	36,364	-
4	Măng sông HDPE DN 40	cái	54,545	-
5	Măng sông HDPE DN 50	cái	72,727	-
6	Măng sông HDPE DN 63	cái	95,455	-
7	Măng sông HDPE DN 75	cái	154,545	-
8	Măng sông HDPE DN 90	cái	272,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Cút 90 HDPE DN 20	cái	23,636	-
10	Cút 90 HDPE DN 25	cái	27,273	-
11	Cút 90 HDPE DN 32	cái	36,364	-
12	Cút 90 HDPE DN 40	cái	59,091	-
13	Cút 90 HDPE DN 50	cái	77,273	-
14	Cút 90 HDPE DN 63	cái	127,273	-
15	Cút 90 HDPE DN 75	cái	181,818	-
16	Cút 90 HDPE DN 90	cái	309,091	-
17	Tê HDPE DN 20	cái	24,545	-
18	Tê HDPE DN 25	cái	36,364	-
19	Tê HDPE DN 32	cái	40,909	-
20	Tê HDPE DN 40	cái	77,273	-
21	Tê HDPE DN 50	cái	122,727	-
22	Tê HDPE DN 63	cái	150,000	-
23	Tê HDPE DN 75	cái	240,909	-
24	Tê HDPE DN 90	cái	454,545	-
25	Cút hàn HDPE DN 90	cái	163,636	-
26	Cút hàn HDPE DN 110	cái	245,455	-
27	Cút hàn HDPE DN 125	cái	327,273	-
28	Cút hàn HDPE DN 140	cái	418,182	-
29	Cút hàn HDPE DN 160	cái	554,545	-
30	Cút hàn HDPE DN 180	cái	736,364	-
31	Cút hàn HDPE DN 200	cái	918,182	-
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂN Á			
I	**Bồn chứa nước INOX Tân á**			
	Bồn đứng dân dụng			-
1	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1,690,909	-
2	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1,954,545	
3	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,318,182	
4	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,045,455	-
5	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,454,545	-
6	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3,818,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,681,818	-
8	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4,681,818	
9	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,181,818	TP Hòa Bình
10	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,090,909	-
11	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,363,636	-
12	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,454,545	-
13	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11,818,182	-
14	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,272,727	-
15	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14,727,273	-
16	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17,272,730	-
17	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43,636,364	-
	Bồn Ngang			-
1	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2,090,909	-
2	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,454,545	-
3	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,227,273	
4	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,636,364	
5	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4,000,000	-
6	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,863,636	-
7	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,363,636	-
8	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,363,636	-
9	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,727,273	
10	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,909,091	TP Hòa Bình
11	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12,363,636	-
12	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,818,182	-
13	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15,272,727	-
14	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18,000,000	-
15	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47,272,727	-
II	**Chậu rửa INOX Rossi Tân á**			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
1	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
2	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
5	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
7	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
8	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
9	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
10	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
11	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-
	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			TP Hòa Bình
1	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	-
2	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	-
3	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	-
4	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,472,727	-
5	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	2,136,364	-
III	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á**			-
	Dòng Gold, ống chân không			-
1	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	TP Hòa Bình
2	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	-
3	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	-
4	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	-
5	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	-
6	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	-
7	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	-
8	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	-
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18,954,545	TP Hòa Bình
2	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37,909,091	-
3	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56,909,091	-
4	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75,863,636	-
IV	**Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang**			
1	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,636,364	-
2	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,727,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,863,636	
V	**Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông**			
1	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,318,182	-
2	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,409,091	-
3	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,545,455	
VI	**Bình nước nóng trực tiếp Rossi**			
1	R450	Bộ	1,727,273	-
2	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,272,727	-
3	R500P	Bộ	1,818,182	-
VII	**Bồn nhựa tân á (bồn đứng)**			
1	TA 300	Bộ	1,018,182	-
2	TA 400	Bộ	1,272,727	-
3	TA 500	Bộ	1,500,000	-
4	TA 700	Bộ	1,909,091	-
5	TA 1000	Bộ	2,454,545	-
6	TA 1500	Bộ	3,727,273	-
7	TA 2000	Bộ	4,818,182	-
VIII	**Bồn ngang tân á (bồn đứng)**			
1	TA 300	Bộ	1,200,000	-
2	TA 400	Bộ	1,454,545	-
3	TA 500	Bộ	1,681,818	-
4	TA 700	Bộ	2,181,818	-
5	TA 1000	Bộ	3,000,000	-
6	TA 1500	Bộ	4,727,273	-
	TA 2000	Bộ	6,090,909	-
	MÁY BƠM NƯỚC			
	Máy bơm nước AQUASTRONG			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	1,370,000	TP Hòa Bình
2	Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	1,460,000	-
3	Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	1,940,000	-
4	Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	2,610,000	-
5	Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	2,830,000	-
6	Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	3,020,000	-
	CỘT ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
I	**Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình**			TP Hòa Bình
	Cột điện TCCS 01:2016			-
1	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,233,413	-
2	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,357,559	-
3	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,416,184	-
4	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,373,652	-
5	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,505,845	-
6	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,598,954	-
7	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,695,512	-
8	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,931,160	-
9	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,054,156	-
	Cột điện bê tông TCVN-5847-1994			
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,728,597	-
2	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	1,910,469	-
3	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	1,992,083	-
4	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	1,887,479	-
5	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,341,531	-
6	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,752,477	-
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 190			
7	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 273x160	Cột	2,207,040	-
8	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 273x160	Cột	2,503,036	-
9	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 273x160	Cột	2,935,823	-
10	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	2,654,195	-
11	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	2,795,584	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,033,530	-
13	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	3,910,599	-
14	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,034,745	-
15	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	4,837,096	-
16	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	6,056,715	-
17	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	7,801,656	-
18	Cột điện bê tông li tâm 14B(nối bích) KT 403x190	Cột	11,001,864	-
19	Cột điện bê tông li tâm 14C(nối bích) KT403x190	Cột	11,840,999	-
20	Cột điện bê tông li tâm 14D(nối bích) KT403x190	Cột	12,718,068	-
21	Cột điện bê tông li tâm 16B(nối bích) KT403x190	Cột	11,906,521	-
22	Cột điện bê tông li tâm 16C(nối bích) KT 403x190	Cột	12,937,622	-
23	Cột điện bê tông li tâm 16D(nối bích) KT403x190	Cột	14,930,855	-
24	Cột điện bê tông li tâm 18B(nối bích) KT429x190	Cột	13,625,023	-
25	Cột điện bê tông li tâm 18C(nối bích) KT429x190	Cột	15,694,123	-
26	Cột điện bê tông li tâm 18D(nối bích) KT429x190	Cột	17,440,214	-
27	Cột điện bê tông li tâm 20B(nối bích) KT456x190	Cột	14,598,650	-
28	Cột điện bê tông li tâm 20C(nối bích) KT456x190	Cột	17,114,905	-
29	Cột điện bê tông li tâm 20D(nối bích) KT456x190	Cột	20,461,100	-
	Cột điện bê tông TCVN-NPC 5847-2016			
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột LBT - NPC 6.5/2.0	Cột	1,362,431	-
2	Cột LBT - NPC 6.5/2.5	Cột	1,412,344	-
3	Cột LBT - NPC 6.5/3.0	Cột	1,476,850	-
4	Cột LBT - NPC 6.5/3.5	Cột	1,948,803	-
5	Cột LBT - NPC 6.5/4.3	Cột	2,073,625	-
6	Cột LBT - NPC 7.5/2.0	Cột	1,805,453	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Cột LBT - NPC 7.5/3.0	Cột	2,003,875	-
8	Cột LBT - NPC 7.5/5.4	Cột	2,572,812	-
9	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	1,829,151	-
10	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	1,875,627	-
11	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	2,088,449	-
12	Cột LBT - NPC 8.5/4.0	Cột	2,877,611	-
	Cột điện bê tông loại đường kính đầu cột 190			
13	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	2,178,950	-
14	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	2,338,635	-
15	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	2,556,401	-
16	Cột LBT - NPC 8.5/4.3	Cột	2,842,408	-
17	Cột LBT - NPC 8.5/5.0	Cột	3,204,145	-
18	Cột LBT - NPC 10/3.5	Cột	3,513,883	-
19	Cột LBT - NPC 10/4.3	Cột	3,665,920	-
20	Cột LBT - NPC 10/5.0	Cột	3,947,271	-
21	Cột LBT - NPC 12/3.5	Cột	4,157,916	-
22	Cột LBT - NPC 12/4.3	Cột	4,508,963	-
23	Cột LBT - NPC 12/5.4	Cột	5,306,236	-
24	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	6,248,672	-
25	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	6,981,503	-
26	Cột LBT - NPC 12/10	Cột	8,871,205	-
27	Cột LBT - NPC 14/6.5	Cột	11,057,127	-
28	Cột LBT - NPC 14/8.5	Cột	12,099,719	-
29	Cột LBT - NPC 14/9.2	Cột	12,800,275	-
30	Cột LBT - NPC 14/11.0	Cột	14,093,654	-
31	Cột LBT - NPC 14/13.0	Cột	14,656,946	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
32	Cột LBT - NPC 16/9.2	Cột	15,037,210	-
33	Cột LBT - NPC 16/11.0	Cột	15,510,599	-
34	Cột LBT - NPC 16/13.0	Cột	17,064,023	-
35	Cột LBT - NPC 18/9.2	Cột	17,169,998	-
36	Cột LBT - NPC 18/11.0	Cột	18,172,646	-
37	Cột LBT - NPC 18/13.0	Cột	18,884,490	-
38	Cột LBT - NPC 20/9.2	Cột	19,365,994	-
39	Cột LBT - NPC 20/11.0	Cột	19,674,781	-
40	Cột LBT - NPC 20/13.0	Cột	21,216,626	-
41	Cột LBT - NPC 20/14.0	Cột	23,933,627	-
	Cột điện bê tông TCVN - PC - 5847 - 2016			
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột LBT - PC 6.5/2.0	Cột	1,197,519	-
2	Cột LBT - PC 6.5/2.5	Cột	1,235,142	-
3	Cột LBT - PC 6.5/3.0	Cột	1,351,283	-
4	Cột LBT - PC 6.5/3.5	Cột	1,490,996	-
5	Cột LBT - PC 6.5/4.3	Cột	1,661,674	-
6	Cột LBT - PC 7.0/2.0	Cột	1,294,666	-
7	Cột LBT - PC 7.0/2.5	Cột	1,339,795	-
8	Cột LBT - PC 7.0/3.0	Cột	1,535,031	-
9	Cột LBT - PC 7.0/3.5	Cột	1,615,285	-
10	Cột LBT - PC 7.0/4.3	Cột	1,804,046	-
11	Cột LBT - PC 7.0/5.0	Cột	2,048,118	-
12	Cột LBT - PC 7.5/2.0	Cột	1,401,120	-
13	Cột LBT - PC 7.5/3.0	Cột	1,604,023	-
14	Cột LBT - PC 7.5/5.4	Cột	2,043,525	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
15	Cột LBT - PC 8.0/2.0	Cột	1,525,396	-
16	Cột LBT - PC 8.0/2.5	Cột	1,545,430	-
17	Cột LBT - PC 8.0/3.0	Cột	1,605,626	-
18	Cột LBT - PC 8.0/3.5	Cột	1,959,850	-
19	Cột LBT - PC 8.0/4.3	Cột	2,015,786	-
20	Cột LBT - PC 8.0/5.0	Cột	2,245,881	-
21	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	1,636,485	-
22	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	1,672,505	-
23	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	1,784,194	-
24	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	2,369,012	-
25	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	1,769,744	-
26	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	1,788,942	-
27	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	2,291,906	-
28	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	2,591,746	-
29	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	2,635,062	-
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 190			
30	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	1,774,840	-
31	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	1,822,693	-
32	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	1,892,894	-
33	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	2,243,025	-
34	Cột LBT - PC 8.5/5.0	Cột	2,373,818	-
35	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	1,952,609	-
36	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	2,052,897	-
37	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	2,453,592	-
38	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	2,593,994	-
39	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	2,654,166	-
40	Cột LBT - PC 10/3.5	Cột	2,576,868	-
41	Cột LBT - PC 10/4.3	Cột	2,868,856	-
42	Cột LBT - PC 10/5.0	Cột	2,920,372	-
43	Cột LBT - PC 12/3.5	Cột	3,204,634	-
44	Cột LBT - PC 12/4.3	Cột	3,405,207	-
45	Cột LBT - PC 12/5.4	Cột	3,518,215	-
46	Cột LBT - PC 12/7.2	Cột	4,283,257	-
47	Cột LBT - PC 12/9.0	Cột	5,261,295	-
48	Cột LBT - PC 12/10.0	Cột	5,756,016	-
49	Cột LBT - PC 14/6.5	Cột	7,220,884	-
50	Cột LBT - PC 14/8.5	Cột	7,850,357	-
51	Cột LBT - PC 14/9.2	Cột	8,720,775	-
52	Cột LBT - PC 14/11.0	Cột	11,190,653	-
53	Cột LBT - PC 14/13.0	Cột	11,872,856	-
54	Cột LBT - PC 16/9.2	Cột	112,100,459	-
55	Cột LBT - PC 16/11.0	Cột	12,623,839	-
56	Cột LBT - PC 16/13.0	Cột	13,744,158	-
57	Cột LBT - PC 18/9.2	Cột	13,877,152	-
58	Cột LBT - PC 18/11.0	Cột	14,426,087	-
59	Cột LBT - PC 18/12.0	Cột	14,922,114	-
60	Cột LBT - PC 18/13.0	Cột	16,233,799	-
61	Cột LBT - PC 20/9.2	Cột	16,496,308	-
62	Cột LBT - PC 20/11.0	Cột	18,334,496	-
63	Cột LBT - PC 20/13.0	Cột	19,563,792	-
64	Cột LBT - PC 20/14.0	Cột	20,823,837	-
II	**Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam**			TP Hòa Bình
1	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Cái	6,532,000	-
2	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Cái	8,790,000	-
3	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Cái	9,385,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Cái	10,995,000	-
5	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM	Cái	7,960,000	-
6	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái	9,270,000	-
7	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái	10,690,000	-
8	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái	13,990,000	-
9	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái	12,160,000	-
10	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái	16,530,000	-
11	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái	18,720,000	-
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2,890,000	-
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3,781,000	-
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	4,150,000	-
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	4,560,000	-
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	5,061,000	-
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái	5,435,000	-
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cái	12,536,000	-
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	3,718,000	-
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	4,220,000	-
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	4,968,400	-
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	5,120,000	-
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5,830,000	-
24	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	980,500	-
25	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1,280,000	-
26	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1,595,600	-
27	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1,986,700	-
28	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	2,345,600	-
29	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9,660,000	-
30	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10,360,000	-
31	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	10,780,000	-
32	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,340,000	-
33	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11,200,000	-
34	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,620,000	-
35	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái	16,825,600	-
36	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái	24,022,300	-
37	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31,161,200	-
38	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	182,562,000	-
39	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái	6,724,995	-
40	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3,777,897	-
41	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	8,520,000	-
42	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	5,455,400	-
43	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1,423,000	-
44	Chùm CH08-4	Cái	1,666,667	-
45	Chùm CH09-1	Cái	2,166,667	-
46	Chùm CH09-2	Cái	3,583,333	-
47	Chùm CH11-4	Cái	2,816,667	-
48	Chùm CH12-4	Cái	2,416,667	-
49	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	500,000	-
50	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S16	Cái	2,615,385	-
51	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S16	Cái	2,769,231	-
52	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487,674	-
53	KM cột M16x240x240x500	Cái	355,000	-
54	KM cột M24x300x300x675	Cái	545,037	-
55	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	2,685,000	-
56	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái	4,700,000	-
57	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái	13,950,000	-
III	**Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang; Địa chỉ 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP Hồ Chí Minh**			**Toàn quốc (bao gồm tỉnh Hòa Bình)**
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	501,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	501,818	-
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W warmwhite)	Bộ	1,257,273	-
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	667,273	-
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	100,909	-
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	100,909	-
7	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	177,273	-
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	192,273	-
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LMF-02 52048011 (1.2m 36W daylight hiệu suất phát quang 120 lm/w, hệ số cs 0.9))	Bộ	549,545	
10	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	422,727	-
11	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 HPF V02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	345,455	-
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Bộ	284,818	-
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Cái	160,909	-
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	Cái	73,636	-
15	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	102,727	-
16	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	148,182	-
17	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	152,727	-
18	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206,364	-
19	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Bộ	357,273	-
20	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315,455	-
21	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	Bộ	284,000	-
22	Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR	Bộ	6,620,000	-
23	Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR	Bộ	6,860,000	-
24	Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR	Bộ	6,960,000	-
25	Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR	Bộ	7,700,000	-
26	Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066	Bộ	8,820,000	-
27	Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR	Bộ	10,560,000	-
28	Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750 - 6A1 P50-	Bộ	14,800,000	-
29	Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850 - 6A1 P50-	Bộ	15,500,000	-
30	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	Bộ	1,200,000	-
31	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	Bộ	1,600,000	-
32	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	8,327,273	-
33	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	9,162,727	-
34	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	10,000,000	-
35	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	11,314,545	-
36	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	12,525,455	-
37	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	16,940,909	-
38	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	18,313,636	-
39	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	8,246,364	-
40	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	9,475,455	-
41	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	10,761,818	-
42	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	11,546,364	-
43	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	13,558,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
44	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	17,916,364	-
45	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	19,313,636	-
46	Đèn đường ngõ xóm APUS 30W Apus ĐQ-APL-01-7DL	Bộ	990,000	-
47	Bộ đèn khẩn cấp Điện Quang ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng	Bộ	430,000	-
48	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC05L (2W, 5 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	272,000	-
49	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay trái)	Bộ	272,000	-
50	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay phải	Bộ	272,000	-
51	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 1 hướng)	Bộ	272,000	-
52	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 2 mũi tên)	Bộ	272,000	-
53	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC05L (2W, 5 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	272,000	-
54	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	29,091	-
55	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37,273	-
56	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	62,727	-
57	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	72,727	-
58	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	31,818	-
59	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	40,000	-
60	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	36,364	-
61	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	44,545	-
62	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	62,727	-
63	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	125,455	-
64	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylighte)	Cái	179,091	-
65	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	Cái	145,455	-
66	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm)	cái	76,364	-
67	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	101,818	-
68	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	135,455	-
69	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W Jupiter 1 383202 (3W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	111,000	-
70	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W Jupiter 1 583202 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	122,000	-
71	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W Jupiter 2 583044 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	152,000	-
72	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W Jupiter 1 783202 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	132,000	-
73	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W Jupiter 2 783044 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	164,000	-
74	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W Jupiter 1 1083202 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	185,000	-
75	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W Jupiter 2 1083044 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	227,000	-
76	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W Jupiter 1 1283202 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	232,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
77	Đèn Downlight-Spotlight chống âm Jupiter 12W Jupiter 2 1283044 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	240,000	-
	VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
I	**Công ty CP Carbon Việt Nam**			TP Hòa Bình
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn		TP Hòa Bình
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		TP Hòa Bình
	Giá vật liệu Carboncor Asphalt thông báo tại TP Hòa Bình, ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội tính thêm 3000 đồng/tấn			
II	**Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại Hoàng Quân; địa chỉ Cụm 4 - Thôn Đông Khê - xã Đan Phượng - huyện Đan Phượng - TP Hà Nội**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Hộ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,443,215	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1,573,036	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,894,921	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,107,850	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2,907,219	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,976,960	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	271,434	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	307,348	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	920,639	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	821,458	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	42,246	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	65,270	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17,659	-
14	Bulong M16x35	Cái	7,656	-
15	Bulong M19x180	Cái	21,794	-
	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2016/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	Gương cầu lồi D600 mm Model DL 522-60A	Chiếc	1,341,156	-
2	Gương cầu lồi D800 mm Model DL 522-60A	Chiếc	2,458,786	-
3	Gương cầu lồi D1000 mm Model DL 522-60A	Chiếc	3,129,364	-
4	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	Cái	3,453,477	-
5	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m2	Cái	3,151,717	-
6	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1,559,094	-
7	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1,879,854	-
8	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4,222,406	-
9	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1,581,466	-
10	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1,868,677	-
11	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4,222,406	-
12	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	747,136	-
13	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1,262,922	-
14	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2,553,785	-
15	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 900	m	258,731	-
16	Inox 201 dày 3 mm	kg	40,235	-
17	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m2	652,696	-
18	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m2	1,346,744	-
III	**Công ty TNHH xây dựng Phát Hợp; Địa chỉ: khu 6, xã Phương Thịnh, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Hộ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,401,317	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1,475,800	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,875,472	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,095,700	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2,813,761	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,998,059	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	269,866	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	300,000	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	925,000	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	806,273	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	37,300	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	61,500	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17,750	-
14	Bulong M16x35	Cái	6,500	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
15	Bulong M19x180	Cái	20,310	-
	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2016/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	Cái	3,415,000	-
2	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m2	Cái	3,150,000	-
3	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1,540,000	-
4	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1,872,000	-
5	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4,216,830	-
6	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1,540,000	-
7	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1,870,000	-
8	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4,220,000	-
9	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	748,000	-
10	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1,250,000	-
11	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2,560,000	-
12	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 900	m	252,500	-
13	Inox 201 dày 3 mm	kg	41,000	-
14	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m2	645,000	-
15	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m2	1,340,000	-
16	Bộ đèn THGT 3 màu 3xD100 bao gồm: LED đỏ + xanh + vàng D100, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	Chiếc	3,700,000	-
17	Bộ đèn THGT 3 màu 3xD200 bao gồm: LED đỏ + xanh + vàng D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	Chiếc	5,975,000	-
18	Đèn THGT, đèn cảnh báo màu vàng, năng lượng mặt trời, loại D = 300 mm, LED	Chiếc	5,550,000	-
IV	**Công ty Cổ phần cơ khí và TMXD Tiến Đức; Địa chỉ: Quất Động - Thường Tín - Hà Nội**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Hộ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,400,389	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1,590,323	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,889,702	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,129,202	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2,840,734	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	3,175,932	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	278,651	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	311,466	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	925,336	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	816,960	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	38,601	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	63,723	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17,156	-
14	Bulong M16x35	Cái	7,404	-
15	Bulong M19x180	Cái	21,956	-
	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2016/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	Cái	3,450,000	-
2	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m2	Cái	3,170,200	-
3	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1,595,000	-
4	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1,862,000	-
5	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4,238,000	-
6	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1,595,000	-
7	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1,862,000	-
8	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4,238,000	-
9	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	752,000	-
10	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1,253,000	-
11	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2,561,230	-
12	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 900	m	251,500	-
13	Inox 201 dày 3 mm	kg	42,890	-
14	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m2	644,000	-
15	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m2	1,355,000	-
16	Thi công sơn kẻ vạch, chiều dày lớp sơn H = 2 mm (màu trắng)	m2	155,000	-
17	Thi công sơn kẻ vạch, chiều dày lớp sơn H = 2 mm (màu vàng)	m2	170,000	-
18	Thi công sơn gờ giảm tốc H = 4 mm	m2	280,000	-
	NHỰA ĐƯỜNG			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
I	**Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX**			Tại TPHB
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	13,054	-
2	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	14,330	-
3	Nhựa đường nhũ tương	Kg	12,554	-
II	**Nhựa đường SINGAPORE(Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)**			Tại TPHB
1	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singgapore chính hãng	Kg	14,909	-
	NHIÊN LIỆU			
1	Xăng E5 RON 92 - II	lít	18,200	TP. HB
2	Dầu điezen DO 0,05 S - II	lít	14,520	Tại TP HB
	NƯỚC THI CÔNG	m3	8,060	TP. HB